

DỰ THẢO ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2022

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

2. Mã trường: DDQ

3. Địa chỉ: 71 Ngũ Hành Sơn, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://due.udn.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo: <https://www.fb.com/FaceDue>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02363 522345 - 0911 223 777

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

http://due.udn.vn/vi-vn/dambaachatluong_ds/cid/3541

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm:

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Kinh doanh và quản lý	Đại học	2461	2681	1147	
Quản trị kinh doanh	Đại học	430	448	204	95.70%
Marketing	Đại học	185	213	62	100%
Kinh doanh quốc tế	Đại học	365	430	141	95.80%
Kinh doanh thương mại	Đại học	130	149	88	98.50%
Thương mại điện tử	Đại học	137	141	0	-
Tài chính - Ngân hàng	Đại học	302	334	236	97.10%
Kế toán	Đại học	318	359	141	100.00%
Kiểm toán	Đại học	192	169	100	94.70%
Quản trị nhân lực	Đại học	88	86	67	96.30%
Hệ thống thông tin quản lý	Đại học	209	236	108	97.50%
Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh	Đại học	105	116	0	-
Pháp luật	Đại học	225	224	187	
Luật	Đại học	88	81	78	81.70%
Luật kinh tế	Đại học	137	143	109	82.40%
Khoa học xã hội và hành vi	Đại học	363	346	251	
Kinh tế	Đại học	220	234	140	95.10%

Thống kê kinh tế	Đại học	55	55	44	100.00%
Quản lý nhà nước	Đại học	88	57	67	88.20%
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Đại học	351	427	212	
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	181	230	136	87.70%
Quản trị khách sạn	Đại học	170	197	76	76.90%
Tổng		3400	3678	1797	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

- Năm 2021: <http://due.udn.vn/vi-vn/tuivantuyensinh2021/gt/cid/4568>

- Năm 2020: <http://due.udn.vn/vi-vn/tuivantuyensinh2020>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

8.1.1. Phương thức tuyển sinh năm 2020

Đối với chương trình cử nhân chính quy liên kết quốc tế

Đối tượng: Thí sinh tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2020) và thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện sau:

(1) Có điểm trung bình các môn của học kỳ I năm lớp 12 (điểm học bạ) cộng với điểm ưu tiên (nếu có) từ 6,0 trở lên tính theo thang điểm 10 (hoặc tương đương) hoặc

(2) Có tổng điểm xét tuyển đạt từ 12 điểm trở lên với tổng điểm xét tuyển là tổng điểm môn Toán và một môn khác trong các môn Vật lý, Hóa học, Ngữ văn cộng với điểm ưu tiên (nếu có). Tổng điểm xét tuyển được tính cụ thể như sau:

$$\text{Tổng điểm xét tuyển} = \text{Điểm xét tuyển môn Toán} + \text{Điểm xét tuyển môn được chọn} \\ (\text{trong các môn: Vật lý, Hóa học, Ngữ văn}) + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó:

$$\text{Điểm xét tuyển môn } A = (\text{Điểm trung bình môn học } A \text{ cả năm lớp } 10 + \text{Điểm trung bình môn học } A \text{ cả năm lớp } 11 + \text{Điểm trung bình môn học } A \text{ của học kỳ I năm lớp } 12) / 3$$

Điểm xét tuyển của từng môn lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12 (điểm học bạ). Điểm xét tuyển môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển ưu tiên theo mức điểm IELTS hoặc TOEFL iBT.

Trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng mức điểm IELTS hoặc TOEFL iBT nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm trung bình các môn của học kỳ I năm lớp 12, cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

Bảng điểm so sánh tương đương các Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

STT	Chứng chỉ IELTS	Chứng chỉ TOEFL iBT
1	5.5	46 - 59
2	6.0	60 - 78
3	6.5	79 - 93
4	7.0	94 - 101

5	7.5	102 - 109
6	8.0-9.0	110 - 120

* **Chương trình cử nhân chính quy liên kết quốc tế** là chương trình đào tạo chính quy chuyển tiếp học 2 năm cuối (hình thức 2+2) hoặc 1 năm cuối (hình thức 3+1) tại các trường đại học đối tác ở nước ngoài bao gồm Đại học Cardiff Metropolitan, Đại học Coventry, Đại học Middlesex (Anh quốc), City University of Seattle (Mỹ), ... Chương trình được giảng dạy hoàn toàn bằng Tiếng Anh. Sinh viên tốt nghiệp sẽ được các trường đối tác cấp bằng với các ngành đào tạo gồm Quản trị kinh doanh, Quản trị Marketing, Kinh doanh quốc tế, Kế toán...

Sinh viên theo học chương trình này nếu những năm cuối không thể chuyển tiếp sang trường đối tác vì những lý do bất khả kháng thì sẽ được Nhà trường xem xét cho tiếp tục học tại Việt Nam theo chương trình cử nhân chính quy cùng với sinh viên của Trường và được nhận bằng đại học chính quy do Trường ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng cấp.

Đối với chương trình cử nhân chính quy

Phương thức 1: Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế

Phương thức này gồm 1 nhóm đối tượng sau đây:

Đối tượng 1: Thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chỉ tiêu không giới hạn, nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành.

Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ

Phương thức này gồm 4 nhóm đối tượng được xét tuyển ưu tiên theo thứ tự sau đây:

Đối tượng 2: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020, đã tham gia cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” trên Đài truyền hình Việt Nam.

Nguyên tắc xét tuyển của Đối tượng 2: Xét tuyển ưu tiên lần lượt theo thứ tự thí sinh tham gia thi năm, quý, tháng, tuần.

Đối tượng 3: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 đạt giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương dành cho học sinh lớp 12.

Nguyên tắc xét tuyển của Đối tượng 3: Xét tuyển ưu tiên theo thứ tự thí sinh đạt (1) giải nhất, (2) giải nhì, (3) giải ba.

Trong trường hợp có nhiều thí sinh đạt cùng mức giải nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo **tổng điểm xét tuyển của đối tượng 3**.

Tổng điểm xét tuyển của đối tượng 3 = (Điểm trung bình các môn cả năm lớp 10 + Điểm trung bình các môn cả năm lớp 11 + Điểm trung bình các môn của học kỳ I năm lớp 12) + điểm ưu tiên (nếu có).

Điểm xét tuyển lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12 (điểm học bạ).

Chú ý:

- Đăng ký vào các ngành thuộc khối **Quản trị, Kinh doanh, Thống kê:** Thí sinh đạt giải một trong các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Ngoại ngữ, Tin, Sinh học.

- Đăng ký vào các ngành thuộc khối **Quản lý nhà nước, Luật:** Thí sinh đạt giải một trong các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Ngoại ngữ, Tin, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân.

Thông tin về Khối ngành đào tạo:

- **Khối Quản trị, Kinh doanh, Thống kê:** Gồm các ngành: (1) Hệ thống thông tin quản lý, (2) Kế toán, (3) Kiểm toán, (4) Kinh doanh quốc tế, (5) Kinh doanh thương mại, (6) Kinh

tế, (7) Marketing, (8) Quản trị kinh doanh, (9) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, (10) Quản trị khách sạn, (11) Quản trị nhân lực, (12) Tài chính - Ngân hàng, (13) Thống kê kinh tế, (14) Thương mại điện tử, (15) Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh.

- **Khối Quản lý nhà nước, Luật:** Gồm các ngành: (1) Quản lý nhà nước, (2) Luật, (3) Luật kinh tế.

Đối tượng 4: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2020) và có tổng điểm xét tuyển đạt từ 12 điểm trở lên với tổng điểm xét tuyển là tổng điểm môn Toán và một môn khác trong các môn Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, cộng điểm ưu tiên (nếu có).

Tổng điểm xét tuyển của đối tượng 4 = Điểm xét tuyển môn Toán + Điểm xét tuyển môn được chọn (trong các môn: Vật lý, Hóa học, Ngữ văn) + điểm ưu tiên (nếu có).

Trong đó:

Điểm xét tuyển môn A = (Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 10 + Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 11 + Điểm trung bình môn học A học kỳ I năm lớp 12)/3

Điểm xét tuyển của từng môn lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12 (điểm học bạ). Điểm xét tuyển môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Nguyên tắc xét tuyển của Đối tượng 4: xét tuyển ưu tiên theo mức điểm IELTS hoặc TOEFL iBT.

Trong trường hợp nhiều thí sinh có cùng mức điểm IELTS hoặc TOEFL iBT nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo tổng điểm xét tuyển của đối tượng 4.

Bảng điểm so sánh tương đương các Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế xem ở bảng trên.

Đối tượng 5: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 có kết quả xếp loại học lực GIỎI các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12.

Nguyên tắc xét tuyển của Đối tượng 5: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 có kết quả xếp loại học lực GIỎI các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12.

Trong trường hợp nhiều thí sinh cùng thỏa điều kiện nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên từ cao xuống thấp theo tổng điểm xét tuyển của đối tượng 5.

Tổng điểm xét tuyển của đối tượng 5 = (Điểm trung bình các môn cả năm lớp 10 + Điểm trung bình các môn cả năm lớp 11 + Điểm trung bình các môn của học kỳ I của năm lớp 12) + điểm ưu tiên (nếu có).

Điểm xét tuyển lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12 (điểm học bạ).

Trong trường hợp nhiều thí sinh của Đối tượng 5 có cùng tổng điểm xét tuyển nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường tiếp tục xét tuyển ưu tiên từ cao xuống thấp theo điểm môn Toán.

Điểm xét tuyển môn Toán = (Điểm trung bình môn Toán cả năm lớp 10 + Điểm trung bình môn Toán cả năm lớp 11 + Điểm trung bình môn Toán học kỳ I của năm lớp 12)/3

Điểm xét tuyển môn Toán được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ) của ba môn trong tổ hợp môn xét tuyển

Phương thức này gồm 1 nhóm đối tượng sau đây:

Đối tượng 6: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 và có tổng điểm xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ) của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển từ 18 điểm trở lên.

Nguyên tắc xét tuyển của Đối tượng 6: xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo tổng điểm xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ) của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có).

Tổ hợp môn xét tuyển của Đối tượng 6 như sau:

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển của Đối tượng 6
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

Tổng điểm xét tuyển của Đối tượng 6 = Điểm xét tuyển môn thứ 1 + Điểm xét tuyển môn thứ 2 + Điểm xét tuyển môn thứ 3 + điểm ưu tiên (nếu có)

Trong đó:

Điểm xét tuyển môn A = (Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 10 + Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 11 + Điểm trung bình môn học A của học kỳ I năm lớp 12)/3

Điểm xét tuyển của từng môn lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12 (điểm học bạ). Điểm xét tuyển môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Ví dụ: Thí sinh chọn mã tổ hợp môn A00. Tổng điểm xét tuyển của thí sinh sẽ được tính:

Tổng điểm xét tuyển của Đối tượng 6 = Điểm xét tuyển môn Toán + Điểm xét tuyển môn Vật lí + Điểm xét tuyển môn Hoá học + điểm ưu tiên (nếu có).

Trường hợp nhiều thí sinh có cùng tổng điểm xét tuyển nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên theo mức từ cao xuống thấp điểm xét tuyển môn Toán.

Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Phương thức này gồm 1 nhóm đối tượng sau đây:

Đối tượng 7: Thí sinh tốt nghiệp THPT và có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh năm 2020, cộng điểm ưu tiên (nếu có), từ 720 điểm trở lên.

Nguyên tắc xét tuyển của Đối tượng 7: Xét tuyển ưu tiên theo mức từ cao xuống thấp điểm kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, cộng điểm ưu tiên (nếu có).

Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020

Phương thức này gồm 1 nhóm đối tượng sau đây:

Đối tượng 8: Thí sinh tốt nghiệp THPT và sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 để dự tuyển.

Nguyên tắc xét tuyển của Đối tượng 8: Xét tuyển ưu tiên theo mức từ cao xuống thấp tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển, cộng điểm ưu tiên (nếu có).

Thông tin về Khối ngành đào tạo và Tổ hợp môn xét tuyển của Đối tượng 8:

- Khối Quản trị, Kinh doanh, Thống kê:

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
4	D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh

- Khối Quản lý nhà nước, Luật:

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
4	D96	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh

8.1.2. Phương thức tuyển sinh năm 2021**Đối với chương trình cử nhân chính quy liên kết quốc tế**

Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm (đến ngày kết thúc nộp hồ sơ ĐKXT) và có tổng điểm xét tuyển đạt từ 12 điểm trở lên với tổng điểm xét tuyển là tổng điểm môn Toán và một môn khác trong các môn Vật lí, Hóa học, Ngữ văn cộng với điểm ưu tiên (nếu có). Tổng điểm xét tuyển được tính cụ thể như sau:

$$\text{Tổng điểm xét tuyển} = \text{Điểm xét tuyển môn Toán} + \text{Điểm xét tuyển môn được chọn (trong các môn: Vật lí, Hóa học, Ngữ văn)} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó:

$$\text{Điểm xét tuyển môn A} = \frac{(\text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 10} + \text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 11} + \text{Điểm trung bình môn học A của học kỳ I năm lớp 12})}{3}$$

Điểm xét tuyển của từng môn (được tính theo thang điểm 10) lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12 (điểm học bạ). Điểm xét tuyển môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Trường hợp thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam có các môn học trong chương trình học THPT khác với chương trình học THPT của Việt Nam, việc sử dụng các môn học tương đương với các môn trong tổ hợp xét tuyển của Nhà trường sẽ do Hội đồng tuyển sinh quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển ưu tiên theo mức điểm IELTS hoặc TOEFL iBT.

Trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng mức điểm IELTS hoặc TOEFL iBT nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo tổng điểm xét tuyển.

Bảng điểm so sánh tương đương các Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

STT	Chứng chỉ IELTS	Chứng chỉ TOEFL iBT
1	5.5	46 - 59
2	6.0	60 - 78
3	6.5	79 - 93
4	7.0	94 - 101
5	7.5	102 - 109
6	8.0-9.0	110 - 120

* **Chương trình cử nhân chính quy liên kết quốc tế** là chương trình đào tạo chính quy chuyên tiếp học 2 năm cuối (hình thức 2+2) hoặc 1 năm cuối (hình thức 3+1) tại các trường đại học đối tác ở nước ngoài bao gồm Đại học Cardiff Metropolitan, Đại học Coventry, Đại học Middlesex (Anh quốc), City University of Seattle (Mỹ), ... Chương trình được giảng dạy hoàn toàn bằng Tiếng Anh. Sinh viên tốt nghiệp sẽ được các trường đối tác cấp bằng với các ngành đào tạo gồm Quản trị kinh doanh, Quản trị Marketing, Kinh doanh quốc tế, Kế toán...

Sinh viên theo học chương trình này nếu những năm cuối không thể chuyên tiếp sang trường đối tác vì những lý do bất khả kháng thì sẽ được Nhà trường xem xét cho phép sinh viên quay trở lại học tập các chương trình khác tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQĐHN nếu sinh viên đáp ứng được các yêu cầu về kết quả học tập và rèn luyện theo quy định hiện hành.

Đối với chương trình cử nhân chính quy:

Phương thức 1: Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế

Phương thức này gồm 1 nhóm đối tượng sau đây:

Nhóm 1: Thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chỉ tiêu không giới hạn, nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành.

Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ

Phương thức này gồm 4 nhóm đối tượng được xét tuyển ưu tiên theo thứ tự sau đây:

Nhóm 2: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021, đã tham gia cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” trên Đài truyền hình Việt Nam.

Nguyên tắc xét tuyển của Nhóm 2: Xét tuyển ưu tiên lần lượt theo thứ tự thí sinh tham gia thi năm, quý, tháng, tuần.

Nhóm 3: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 đạt giải Khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi cấp Quốc gia, giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Chương trình dành cho học sinh lớp 12). Trường hợp các tỉnh có tổ chức kỳ thi học sinh giỏi riêng cho các khối lớp trung học phổ thông khác nhau, Nhà trường chỉ sử dụng kết quả của kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông tổ chức cho khối lớp cao nhất.

Nguyên tắc xét tuyển của Nhóm 3: Xét tuyển ưu tiên theo thứ tự thí sinh đạt (1) Giải Khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi cấp Quốc gia, (2) giải nhất, (3) giải nhì, (4) giải ba kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Trong trường hợp có nhiều thí sinh đạt cùng mức giải nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo **tổng điểm xét tuyển**.

$$\text{Tổng điểm xét tuyển của Nhóm 3} = \frac{(\text{Điểm trung bình các môn cả năm lớp 10} + \text{Điểm trung bình các môn cả năm lớp 11} + \text{Điểm trung bình các môn của học kỳ I năm lớp 12}) + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}}{3}$$

Điểm xét tuyển lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12 (điểm học bạ).

Chú ý:

- Đăng ký vào các ngành thuộc khối **Quản trị, Kinh doanh, Thống kê:** Thí sinh đạt giải một trong các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Ngoại ngữ, Tin, Sinh học.

- Đăng ký vào các ngành thuộc khối **Quản lý nhà nước, Luật:** Thí sinh đạt giải một trong các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Ngoại ngữ, Tin, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân.

Thông tin về Khối ngành đào tạo:

- **Khối Quản trị, Kinh doanh, Thống kê:** Gồm các ngành: (1) Hệ thống thông tin quản lý, (2) Kế toán, (3) Kiểm toán, (4) Kinh doanh quốc tế, (5) Kinh doanh thương mại, (6) Kinh

tế, (7) Marketing, (8) Quản trị kinh doanh, (9) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, (10) Quản trị khách sạn, (11) Quản trị nhân lực, (12) Tài chính - Ngân hàng, (13) Thống kê kinh tế, (14) Thương mại điện tử, (15) Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh.

- **Khối Quản lý nhà nước, Luật:** Gồm các ngành: (1) Quản lý nhà nước, (2) Luật, (3) Luật kinh tế.

Nhóm 4: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm (đến ngày kết thúc nộp hồ sơ ĐKXT) và có tổng điểm xét tuyển đạt từ 12 điểm trở lên với tổng điểm xét tuyển là tổng điểm môn Toán và một môn khác trong các môn Vật lý, Hóa học, Ngữ văn cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

$$\frac{\text{Tổng điểm xét tuyển của Nhóm 4}}{4} = \frac{\text{Điểm xét tuyển môn Toán}}{1} + \frac{\text{Điểm xét tuyển môn được chọn (trong các môn: Vật lý, Hóa học, Ngữ văn)}}{1} + \frac{\text{Điểm ưu tiên (nếu có)}}{1}$$

Trong đó:

$$\text{Điểm xét tuyển môn A} = \frac{(\text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 10} + \text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 11} + \text{Điểm trung bình môn học A học kỳ I năm lớp 12})/3}{1}$$

Điểm xét tuyển của từng môn lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12 (điểm học bạ). Điểm xét tuyển môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Nguyên tắc xét tuyển của Nhóm 4: xét tuyển ưu tiên theo mức điểm IELTS hoặc TOEFL iBT.

Trong trường hợp nhiều thí sinh có cùng mức điểm IELTS hoặc TOEFL iBT nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo tổng điểm xét tuyển.

Nhóm 5: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 có kết quả xếp loại học lực GIỎI các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12

Nguyên tắc xét tuyển của Nhóm 5: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 có kết quả xếp loại học lực GIỎI các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12.

Trong trường hợp nhiều thí sinh cùng thỏa điều kiện nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên từ cao xuống thấp theo tổng điểm xét tuyển.

$$\frac{\text{Tổng điểm xét tuyển của Nhóm 5}}{5} = \frac{(\text{Điểm trung bình các môn cả năm lớp 10} + \text{Điểm trung bình các môn cả năm lớp 11} + \text{Điểm trung bình các môn của học kỳ I của năm lớp 12}) + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}}{5}$$

Điểm xét tuyển lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12 (điểm học bạ).

Trong trường hợp nhiều thí sinh của Nhóm 5 có cùng tổng điểm xét tuyển nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường tiếp tục xét tuyển ưu tiên từ cao xuống thấp theo điểm môn Toán.

$$\frac{\text{Điểm xét tuyển môn Toán}}{1} = \frac{(\text{Điểm trung bình môn Toán cả năm lớp 10} + \text{Điểm trung bình môn Toán cả năm lớp 11} + \text{Điểm trung bình môn Toán học kỳ I của năm lớp 12})/3}{1}$$

Điểm xét tuyển môn Toán được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ) của ba môn trong tổ hợp môn xét tuyển

Phương thức này gồm 1 nhóm đối tượng sau đây:

Nhóm 6: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 và có tổng điểm xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ) của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có) từ 18 điểm trở lên.

Nguyên tắc xét tuyển của Nhóm 6: xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo tổng điểm xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ) của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

Tổ hợp môn xét tuyển của Nhóm 6 như sau:

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển của Nhóm 6
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

$$\text{Tổng điểm xét tuyển của Nhóm 6} = \text{Điểm xét tuyển môn thứ 1} + \text{Điểm xét tuyển môn thứ 2} + \text{Điểm xét tuyển môn thứ 3} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó:

$$\text{Điểm xét tuyển môn A} = (\text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 10} + \text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 11} + \text{Điểm trung bình môn học A của học kỳ I năm lớp 12})/3$$

Điểm xét tuyển của từng môn lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12 (điểm học bạ). Điểm xét tuyển môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Ví dụ: Thí sinh chọn mã tổ hợp môn A00. Tổng điểm xét tuyển của thí sinh sẽ được tính:

$$\text{Tổng điểm xét tuyển của Nhóm 6} = \text{Điểm xét tuyển môn Toán} + \text{Điểm xét tuyển môn Vật lí} + \text{Điểm xét tuyển môn Hoá học} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trường hợp nhiều thí sinh có cùng tổng điểm xét tuyển nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên theo mức từ cao xuống thấp điểm xét tuyển môn Toán.

Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Phương thức này gồm 1 nhóm đối tượng sau đây:

Nhóm 7: Thí sinh tốt nghiệp THPT và có điểm xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2021 cộng với điểm ưu tiên (nếu có) từ 720 điểm trở lên. Điểm xét tuyển được tính như sau:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm bài thi ĐGNL của ĐHQG TP HCM năm 2021} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Nguyên tắc xét tuyển của Nhóm 7: Xét tuyển ưu tiên theo mức từ cao xuống của điểm xét tuyển.

Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021

Phương thức này gồm 1 nhóm đối tượng sau đây:

Nhóm 8: Thí sinh tốt nghiệp THPT và sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 để dự tuyển.

Nguyên tắc xét tuyển của Nhóm 8: Xét tuyển ưu tiên theo mức từ cao xuống thấp tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có).

Thông tin về Khối ngành đào tạo và Tổ hợp môn xét tuyển của Nhóm 8

- Khối Quản trị, Kinh doanh, Thống kê:

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
4	D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh

- Khối Quản lý nhà nước, Luật:

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
4	D96	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh

Để đảm bảo quyền lợi và tạo điều kiện thuận lợi cho những thí sinh thuộc diện đặc cách xét công nhận tốt nghiệp do không thể tham dự hai đợt thi của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 (danh sách thí sinh thuộc diện đặc cách tốt nghiệp năm 2021 do Bộ GD&ĐT công bố), trường hợp thí sinh thuộc diện xét tốt nghiệp đặc cách năm 2021 đã đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021, thí sinh có thể nộp hồ sơ xét tuyển bổ sung theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ) của Nhà trường.

Thời gian đăng ký bổ sung cho những thí sinh thuộc đối tượng này theo quy định của Đại học Đà Nẵng.

Hình thức đăng ký: Theo quy định của Đại học Đà Nẵng.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ		2461	2681		2245	2407	
1.1	Quản trị kinh doanh		430	448		400	391	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	85	254	25,00	80	79	26,00
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	85	99	25,50	80	104	26,50
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực	20	0	757	20	5	849
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	240	95		220	203	
1.2	Marketing		185	213		180	323	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	40	79	26,00	35	43	26,75
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	40	27	26,50	35	63	27,25
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực	10	1	767	10	1	886
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	95	106		100	216	
1.3	Kinh doanh quốc tế		265	409		240	353	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	50	48	26,75	50	42	26,75
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	50	35	27,00	50	72	27,50

	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực	10	0	860	10	0	923
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	155	326		130	239	
1.4	Kinh doanh thương mại		130	149		115	138	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	25	67	25,25	25	25	26,25
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	25	71	24,00	25	60	26,50
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực	10	0	721	5	0	880
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	70	11		60	53	
1.5	Tài chính - Ngân hàng		302	334		270	271	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	60	190	24,00	55	101	25,25
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	60	122	23,50	55	116	25,25
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực	15	0		10	0	851
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	167	22		150	54	
1.6	Kế toán		318	359		285	266	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	65	145	24,25	55	59	25,50
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	65	193	23,00	55	166	24,75
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực	15	0	742	15	1	800

		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	173	21		160	40	
1.7	Kiểm toán		192	169		170	156	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	40	72	24,25	35	39	25,50
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	40	70	23,00	35	93	24,75
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực	10	0	721	10	1	814
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	102	27		90	23	
1.8	Quản trị nhân lực		88	86		80	73	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	20	33	25,00	15	14	26,00
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	20	38	24,50	15	21	26,50
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực	5	1	721	5	1	845
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	43	14		45	37	
1.9	Hệ thống thông tin quản lý		209	236		190	176	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	40	203	22,50	40	113	24,75
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	40	32	21,00	40	62	23,50
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực	10	0	762	10	0	801
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	119	1		100	1	
1.10	Thương mại điện tử		137	141		120	163	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	25	71	25,25	25	19	26,50

	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	25	47	24,50	25	51	26,25
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực	10	0	721	5	1	894
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	77	23		65	92	
1.11	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh		105	116		95	87	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	20	71	23,50	20	24	25,50
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	20	35	22,00	20	58	24,00
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực	5	1	726	5	0	843
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	60	9		50	5	
1.12	Chương trình cử nhân chính quy liên kết quốc tế		100	21		100	10	
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	100	21		100	10	
2	LĨNH VỰC PHÁP LUẬT		225	224		200	211	
2.1	Luật		88	81		80	74	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	20	50	23,00	15	27	24,75
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	20	19	21,25	15	24	24,00
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực	5	0		5	3	757
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	43	12		45	20	
2.2	Luật kinh tế		137	143		120	137	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	30	69	24,00	25	29	25,50

	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	30	11	25,00	25	17	25,75
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực	10	0	790	5	1	845
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	67	63		65	90	
3	LĨNH VỰC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ HÀNH VI		363	346		340	336	
3.1	Kinh tế		220	234		210	232	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	40	99	24,25	45	157	25,00
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	45	125	21,50	45	64	25,00
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực	10	0		10	2	798
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	125	10		110	9	
3.2	Quản lý nhà nước		88	57		80	64	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	20	43	22,00	15	37	24,25
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	20	10	21,00	15	17	23,50
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực	5	0		5	0	737
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	43	4		45	10	
3.3	Thống kê kinh tế		55	55		50	40	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	10	46	22,75	10	24	24,75
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							

	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	10	9	21,00	10	15	23,50
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực	5	0		5	1	742
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	30	0		25	0	
4	LĨNH VỰC DU LỊCH, KHÁCH SẠN, THỂ THAO VÀ DỊCH VỤ CÁ NHÂN		351	427		315	271	
4.1	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành		181	230		160	145	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	35	156	24,50	30	49	25,25
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	35	16	26,00	30	55	24,75
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực	10	1	721	10	1	800
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	101	57		90	40	
4.2	Quản trị khách sạn		170	197		155	126	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	35	89	25,00	30	60	24,75
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	35	37	26,00	30	33	25,50
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực	10	1	742	10	1	809
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	90	70		85	32	
	Tổng		3400	3678		3100	3225	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<http://due.udn.vn/vi-vn/gioithieu/gioithieugt/cid/2729>

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Quản trị kinh doanh	7340101	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			ĐHĐN	1992	2021
2	Marketing	7340115	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			ĐHĐN	2001	2021
3	Kinh doanh quốc tế	7340120	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			ĐHĐN	1992	2021
4	Kinh doanh thương mại	7340121	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			ĐHĐN	1994	2021
5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			ĐHĐN	1987	2021
6	Kế toán	7340301	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			ĐHĐN	1977	2021
7	Kiểm toán	7340302	4647/QĐ-ĐHĐN-ĐT	31/12/2008			ĐHĐN	2009	2021
8	Quản trị nhân lực	7340404	4652/QĐ-ĐHĐN-ĐT	31/12/2008			ĐHĐN	2009	2021
9	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			ĐHĐN	2006	2021
10	Thương mại điện tử	7340122	1090/QĐ-ĐHĐN	05/04/2018			ĐHĐN	2018	2021
11	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh	7340420	547/QĐ-ĐHKT	25/03/2020			ĐHKT	2020	2021
12	Luật	7380101	2070/QĐ-ĐHĐN-ĐT	23/06/2009			ĐHĐN	2010	2021
13	Luật kinh tế	7380107	1072/QĐ-ĐHĐN-ĐT	08/04/2008			ĐHĐN	2010	2021

14	Kinh tế	7310101	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			ĐHĐN	1991	2021
15	Quản lý nhà nước	7310205	579/QĐ-ĐHĐN-ĐT	12/02/2014			ĐHĐN	2000	2021
16	Thống kê kinh tế	7310107	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	1088/ĐHĐN-ĐT	15/04/2018	ĐHĐN	1976	2021
17	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	578/QĐ-ĐHĐN-ĐT	12/02/2014			ĐHĐN	1990	2021
18	Quản trị khách sạn	7810201	1810/QĐ-ĐHĐN-ĐT	16/04/2013			ĐHĐN	2013	2021
19	Công nghệ tài chính	7340205	945/QĐ-ĐHKT	23/06/2022			ĐHKT	2022	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://due.udn.vn/vi-vn/gioithieu/gioithieugt/cid/2729>

10.1. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2021

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		434
1	Tiến sĩ		49
1.1	Kinh doanh và quản lý		39
1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	19
1.1.2	Tài chính - Ngân hàng	9340201	4
1.1.3	Kế toán	9340301	16
1.2	Khoa học xã hội và hành vi		10
1.2.1	Kinh tế phát triển	9310105	10
2	Thạc sĩ		385
2.1	Kinh doanh và quản lý		258
2.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	150
2.1.2	Tài chính - Ngân hàng	8340201	62
2.1.3	Kế toán	8340301	46
2.2	Nhân văn		2
2.2.1	Triết học	8229001	2
2.3	Khoa học xã hội và hành vi		125
2.3.1	Kinh tế phát triển	8310105	1
2.3.2	Thống kê kinh tế	8310107	17
2.3.3	Quản lý kinh tế	8310110	107
B	ĐẠI HỌC		13084
3	Đại học chính quy		12835
3.1	Chính quy		12835
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		2219
3.1.1.1	Kinh doanh và quản lý		681
3.1.1.1.1	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	681
3.1.1.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		1538
3.1.1.2.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	854
3.1.1.2.2	Quản trị khách sạn	7810201	684
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		10616

3.1.2.1	<i>Kinh doanh và quản lý</i>		8564
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	1639
3.1.2.1.2	Marketing	7340115	869
3.1.2.1.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	1244
3.1.2.1.4	Kinh doanh thương mại	7340121	616
3.1.2.1.5	Thương mại điện tử	7340122	624
3.1.2.1.6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	1231
3.1.2.1.7	Kế toán	7340301	1254
3.1.2.1.8	Kiểm toán	7340302	577
3.1.2.1.9	Quản trị nhân lực	7340404	314
3.1.2.1.10	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh	7340420	196
3.1.2.2	<i>Pháp luật</i>		836
3.1.2.2.1	Luật	7380101	290
3.1.2.2.2	Luật kinh tế	7380107	546
3.1.2.3	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>		1216
3.1.2.3.1	Kinh tế	7310101	852
3.1.2.3.2	Thống kê kinh tế	7310107	178
3.1.2.3.3	Quản lý nhà nước	7310205	186
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		0
4	Đại học vừa làm vừa học		249
4.1	Vừa làm vừa học		103
4.1.1	<i>Kinh doanh và quản lý</i>		20
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	18
4.1.1.2	Kế toán	7340301	2
4.1.2	<i>Pháp luật</i>		77
4.1.2.1	Luật	7380101	72
4.1.2.2	Luật kinh tế	7380107	5
4.1.3	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>		6
4.1.3.1	Thống kê kinh tế	7310107	1
4.1.3.2	Quản lý nhà nước	7310205	5
4.1.4	<i>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</i>		0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		63

4.2.1	<i>Kinh doanh và quản lý</i>		43
4.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	1
4.2.1.2	Kế toán	7340301	42
4.2.2	<i>Pháp luật</i>		8
4.2.2.1	Luật	7380101	8
4.2.3	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>		12
4.2.3.1	Quản lý nhà nước	7310205	12
4.2.4	<i>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</i>		0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		61
4.3.1	<i>Kinh doanh và quản lý</i>		45
4.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	7
4.3.1.2	Kế toán	7340301	38
4.3.2	<i>Pháp luật</i>		1
4.3.2.1	Luật	7380101	1
4.3.3	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>		15
4.3.3.1	Quản lý nhà nước	7310205	15
4.3.4	<i>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</i>		0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		22
4.4.1	<i>Kinh doanh và quản lý</i>		17
4.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	13
4.4.1.2	Kế toán	7340301	4
4.4.2	<i>Pháp luật</i>		2
4.4.2.1	Luật	7380101	2
4.4.3	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>		3
4.4.3.1	Quản lý nhà nước	7310205	3
4.4.4	<i>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</i>		0
5	Từ xa		0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		0

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 4,4745 hecta
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 984 chỗ
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 2,92m²/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)
-----------	-------------------	-----------------	---

1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	157	22787
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	660
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	5	1050
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	60	11400
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	37	5180
1.5	Số phòng học đa phương tiện	11	2117
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	42	2380
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	2705
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	5	11950
	Tổng	163	37442

10.2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Lĩnh vực đào tạo
1	Phòng thực hành Du lịch	Máy tính để bàn, máy tính xách, máy in, máy scan, điện thoại bàn...	Lĩnh vực Du lịch, Khách sạn, Thể thao và Dịch vụ cá nhân
		Các thiết bị vệ sinh công nghiệp	
		Phần mềm quản lý nhà hàng, khách sạn	
2	Phòng thực hành Marketing	Máy tính, thiết bị thiết kế đồ họa, máy in màu	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý
		Máy quay phim, bộ đèn chụp studio...	
3	Phòng thực hành Kế toán	Máy tính để bàn, máy in	Kế toán, Kiểm toán

10.2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Số lượng
I	Lĩnh vực kinh doanh và quản lý	263.252
1	Quản trị kinh doanh	62.682
2	Marketing	16.644
3	Kinh doanh quốc tế	17.844
4	Kinh doanh thương mại	22.767
5	Tài chính - Ngân hàng	54.101
6	Kế toán	41.946
7	Kiểm toán	3.690

8	Quản trị nhân lực	4.528
9	Hệ thống thông tin quản lý	9.700
10	Thương mại điện tử	22.767
11	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh	4.071
12	Chương trình cử nhân chính quy quốc tế	2.512
II	Lĩnh vực pháp luật	25.350
1	Luật	22.647
2	Luật kinh tế	2.703
III	Lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi	117.502
1	Kinh tế	87.688
2	Quản lý Nhà nước	1.732
3	Thống kê kinh tế	28.082
IV	Lĩnh vực du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	2.286
1	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	622
2	Quản trị khách sạn	1.664

10.3. Danh sách giảng viên

10.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian (xem phụ lục đính kèm)

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (xem phụ lục đính kèm)

10.4. Thông tin về kết quả kiểm định chất lượng

10.4.1. Cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

Số quyết định	Ngày quyết định	Tổ chức công nhận
63/QĐ-KĐCL	14/10/2016	Trung tâm kiểm định chất lượng ĐHQG Hà Nội (VNU-CEA)
134/QĐ-KĐCL	11/03/2022	Trung tâm kiểm định chất lượng ĐHQG Hà Nội (VNU-CEA)

10.4.2. Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

TT	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định
1	Quản trị kinh doanh	7340101	AP390UDFEB19	20/03/2019	AUN-QA
2	Kế toán	7340301	AP391UDFEB19	20/03/2019	AUN-QA
3	Kiểm toán	7340302	AP483UDDOCT19	10/11/2019	AUN-QA
4	Marketing	7340115	AP484UDDOCT19	10/11/2019	AUN-QA
5	Kinh doanh quốc tế	7340120	AP485UDDOCT19	10/11/2019	AUN-QA

6	Tài chính doanh nghiệp	7340201	AP689UDAUG21	27/09/2021	AUN-QA
7	Ngân hàng	7340201	AP690UDAUG21	27/09/2021	AUN-QA
8	Quản trị khách sạn	7810201	AP691UDAUG21	27/09/2021	AUN-QA

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh của sơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://due.udn.vn/vi-vn/daotao/daotaods/cid/3419>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của sơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://due.udn.vn/vi-vn/daotao/daotaods/cid/359>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức) là người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

b. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Mục 1.5, Phần II trong Đề án này;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà Trường tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và Hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định cho theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	301	Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ GDĐT	5	XTS				
				100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	75	A00	A01	D01	D90	
				200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ)	80	XTS				
				303	Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ	215	XTS				
				402	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	20	XTS				
2	Đại học	7340115	Marketing	301	Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ GDĐT	5	XTS				
				100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	30	A00	A01	D01	D90	
				200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ)	35	XTS				

				303	Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ	95	XTS			
				402	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	10	XTS			
3	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	301	Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ GDĐT	5	XTS			
				100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	45	A00	A01	D01	D90
				200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ)	50	XTS			
				303	Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ	125	XTS			
				402	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	10	XTS			
4	Đại học	7340121	Kinh doanh thương mại	301	Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ GDĐT	5	XTS			
				100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	15	A00	A01	D01	D90
				200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ)	20	XTS			
				303	Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ	60	XTS			

				402	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	10	XTS			
5	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	301	Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ GDĐT	5	XTS			
				100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	20	A00	A01	D01	D90
				200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ)	25	XTS			
				303	Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ	60	XTS			
				402	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	5	XTS			
6	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	301	Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ GDĐT	5	XTS			
				100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	50	A00	A01	D01	D90
				200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ)	55	XTS			
				303	Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ	145	XTS			

				402	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	10	XTS			
7	Đại học	7340301	Kế toán	301	Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ GDĐT	5	XTS			
				100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	50	A00	A01	D01	D90
				200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ)	55	XTS			
				303	Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ	155	XTS			
				402	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	15	XTS			
8	Đại học	7340302	Kiểm toán	301	Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ GDĐT	5	XTS			
				100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	30	A00	A01	D01	D90
				200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ)	35	XTS			
				303	Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ	85	XTS			

				402	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	10	XTS			
9	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	301	Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ GDĐT	5	XTS			
				100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	10	A00	A01	D01	D90
				200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ)	15	XTS			
				303	Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ	40	XTS			
				402	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	5	XTS			
10	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	301	Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ GDĐT	5	XTS			
				100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	35	A00	A01	D01	D90
				200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ)	40	XTS			
				303	Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ	100	XTS			

				402	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	10	XTS			
11	Đại học	7340420	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh	301	Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ GDĐT	5	XTS			
				100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	10	A00	A01	D01	D90
				200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ)	15	XTS			
				303	Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ	55	XTS			
				402	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	5	XTS			
12	Đại học	7380101	Luật	301	Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ GDĐT	5	XTS			
				100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	10	A00	A01	D01	D96
				200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ)	15	XTS			
				303	Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ	45	XTS			

				402	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	5	XTS			
13	Đại học	7380107	Luật kinh tế	301	Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ GDĐT	5	XTS			
				100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	20	A00	A01	D01	D96
				200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ)	25	XTS			
				303	Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ	65	XTS			
				402	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	5	XTS			
14	Đại học	7310101	Kinh tế	301	Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ GDĐT	5	XTS			
				100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	40	A00	A01	D01	D90
				200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ)	45	XTS			
				303	Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ	110	XTS			

				402	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	10	XTS			
15	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	301	Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ GDĐT	5	XTS			
				100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	10	A00	A01	D01	D96
				200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ)	15	XTS			
				303	Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ	45	XTS			
				402	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	5	XTS			
16	Đại học	7310107	Thông kê kinh tế	301	Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ GDĐT	5	XTS			
				100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	5	A00	A01	D01	D90
				200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ)	10	XTS			
				303	Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ	25	XTS			

				402	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	5	XTS			
17	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	301	Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ GDĐT	5	XTS			
				100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	25	A00	A01	D01	D90
				200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ)	30	XTS			
				303	Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ	90	XTS			
				402	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	10	XTS			
18	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	301	Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ GDĐT	5	XTS			
				100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	25	A00	A01	D01	D90
				200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ)	30	XTS			
				303	Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ	85	XTS			

				402	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	10	XTS			
19	Đại học	7340205	Công nghệ tài chính	301	Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ GDĐT	5	XTS			
				100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	45	A00	A01	D01	D90
20	Đại học	7340120QT	Chương trình cử nhân chính quy quốc tế*	410	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	100	XTS			

** Trong trường hợp không tuyển sinh hết chỉ tiêu dành cho Chương trình cử nhân chính quy quốc tế, chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển cho Chương trình cử nhân chính quy của ngành Kinh doanh quốc tế.*

1.5. Ngưỡng đầu vào

- Đối với Chương trình cử nhân chính quy quốc tế: Ngưỡng đảm bảo chất lượng được quy định chi tiết trong phương thức tuyển sinh ở Mục 1.6.2, Phần II.

- Đối với Chương trình cử nhân chính quy:

+ Phương thức 1 & 2: Ngưỡng đảm bảo chất lượng được quy định chi tiết trong phương thức tuyển sinh ở Mục 1.6.3, Phần II (Nhóm 1, 2, 3, 4, 5).

+ Phương thức 3: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm xét tuyển của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của Nhà trường (bao gồm cả điểm ưu tiên nếu có) từ 18 điểm trở lên (Nhóm 6).

+ Phương thức 4: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là điểm xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022 (bao gồm cả điểm ưu tiên nếu có) từ 720 điểm trở lên (Nhóm 7).

+ Phương thức 5: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được công bố sau khi có kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT (Nhóm 8).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

1.6.1. Các chương trình đào tạo

1.6.1.1. Chương trình cử nhân chính quy quốc tế

Chương trình cử nhân chính quy quốc tế là chương trình đào tạo chính quy chuyển tiếp học 2 năm cuối (hình thức 2+2) hoặc 1 năm cuối (hình thức 3+1) tại các trường đại học đối tác ở nước ngoài (Đại học Coventry, Đại học Hull, Đại học Middlesex (Anh quốc), Swinburne University of Technology (Úc), City University of Seattle (Mỹ),...). Chương trình được giảng dạy hoàn toàn bằng Tiếng Anh. Sinh viên tốt nghiệp sẽ được các trường đối tác cấp bằng với các ngành đào tạo gồm Quản trị kinh doanh, Quản trị Marketing, Kinh doanh quốc tế, Kế toán,...

Nếu sinh viên không thể chuyển tiếp sang trường đối tác vì những lý do bất khả kháng thì sẽ được Nhà trường xem xét cho phép quay trở lại học tập các chương trình chính quy tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQĐN nếu sinh viên đáp ứng được các yêu cầu về kết quả học tập và rèn luyện theo quy định hiện hành. Trong trường hợp đó, sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và có đủ điều kiện tốt nghiệp sẽ được Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng xét công nhận tốt nghiệp; cấp văn bằng và phụ lục văn bằng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.6.1.2. Chương trình cử nhân chính quy

Chương trình cử nhân chính quy là chương trình đào tạo chính quy được xây dựng tuân thủ theo các Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo dành cho hệ thống đào tạo tín chỉ theo một lộ trình linh hoạt cho phép sinh viên tự lên kế hoạch học tập và hoàn thành chương trình từ 3 đến 6 năm tại Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng. Chương trình được giảng dạy bằng Tiếng Việt. Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và có đủ điều kiện tốt nghiệp sẽ được Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng xét công nhận tốt nghiệp; cấp văn bằng và phụ lục văn bằng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong năm tuyển sinh 2022, thí sinh trúng tuyển vào ngành Kinh doanh quốc tế và đạt đủ yêu cầu về trình độ tiếng Anh sẽ được đăng ký vào "**Chương trình Kinh doanh quốc tế - Giảng dạy bằng tiếng Anh**". Chương trình này được dạy và học hoàn toàn bằng tiếng Anh (trừ các học phần lý luận chính trị, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh). Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và có đủ điều kiện tốt nghiệp sẽ được Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng xét công nhận tốt nghiệp, cấp văn bằng và phụ lục văn bằng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trên Phụ lục văn bằng sẽ ghi rõ ngôn ngữ đào tạo là tiếng Anh.

1.6.2. Phương thức tuyển sinh đối với chương trình cử nhân chính quy quốc tế

Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm (đến ngày kết thúc nộp hồ sơ ĐKXT) và có tổng điểm xét tuyển đạt từ 12 điểm trở lên với tổng điểm xét tuyển là tổng điểm môn Toán và một môn khác trong các môn Vật lý, Hóa học, Ngữ văn cộng với điểm ưu tiên (nếu có). Tổng điểm xét tuyển được tính cụ thể như sau:

$$\text{Tổng điểm xét tuyển} = \text{Điểm xét tuyển môn Toán} + \text{Điểm xét tuyển môn được chọn (trong các môn: Vật lý, Hóa học, Ngữ văn)} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó:

$$\text{Điểm xét tuyển môn A} = \frac{(\text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 10} + \text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 11} + \text{Điểm trung bình môn học A của học kỳ I năm lớp 12})}{3}$$

Điểm xét tuyển của từng môn (được tính theo thang điểm 10) lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12 (điểm học bạ). Điểm xét tuyển môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Trường hợp thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam có các môn học trong chương trình học THPT khác với chương trình học THPT của Việt Nam, việc sử dụng các môn học tương đương với các môn trong tổ hợp xét tuyển của Nhà trường sẽ do Hội đồng tuyển sinh quyết định cho từng trường hợp cụ thể. Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam có các môn học trong chương trình học THPT khác với chương trình học THPT của Việt Nam cần phải thực hiện các thủ tục công nhận văn bằng theo đúng quy định hiện hành.

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển ưu tiên theo mức điểm IELTS hoặc TOEFL iBT.

Trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng mức điểm IELTS hoặc TOEFL iBT nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo tổng điểm xét tuyển.

Bảng điểm so sánh tương đương các Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

STT	Chứng chỉ IELTS	Chứng chỉ TOEFL iBT
1	5.5	46 - 59
2	6.0	60 - 78
3	6.5	79 - 93
4	7.0	94 - 101
5	7.5	102 - 109
6	8.0 - 9.0	110 - 120

Ghi chú: Trong trường hợp không tuyển sinh hết chỉ tiêu dành cho chương trình cử nhân chính quy quốc tế, chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển cho Chương trình cử nhân chính quy của Ngành Kinh doanh quốc tế.

1.6.3. Phương thức tuyển sinh đối với chương trình cử nhân chính quy

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng xét tuyển chương trình cử nhân chính quy theo các phương thức sau:

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ.

- Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ) của ba môn trong tổ hợp môn xét tuyển.

- Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

- Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

1.6.3.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Phương thức này gồm 1 nhóm đối tượng sau đây:

Nhóm 1: Thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chỉ tiêu không giới hạn, nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành. Chi tiết thông tin về đối tượng, chỉ tiêu, tiêu chí, ngành xem tại Mục 1.8.1, Phần II.

1.6.3.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ

Phương thức này gồm 4 nhóm đối tượng được xét tuyển ưu tiên theo thứ tự sau đây:

Nhóm 2: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022, đã tham gia cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” trên Đài truyền hình Việt Nam.

Nguyên tắc xét tuyển của Nhóm 2: Xét tuyển ưu tiên lần lượt theo thứ tự thí sinh tham gia thi năm, quý, tháng, tuần.

Nhóm 3: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 đạt giải Khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi cấp Quốc gia, giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Chương trình dành cho học sinh lớp 12). Trường hợp các tỉnh có tổ chức kỳ thi học sinh giỏi riêng cho các khối lớp trung học phổ thông khác nhau, Nhà trường chỉ sử dụng kết quả của kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông tổ chức cho khối lớp cao nhất.

Nguyên tắc xét tuyển của Nhóm 3: Xét tuyển ưu tiên theo thứ tự thí sinh đạt (1) Giải Khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi cấp Quốc gia, (2) giải nhất, (3) giải nhì, (4) giải ba kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Trong trường hợp có nhiều thí sinh đạt cùng mức giải nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo **tổng điểm xét tuyển**.

$$\text{Tổng điểm xét tuyển của Nhóm 3} = \text{(Điểm trung bình các môn cả năm lớp 10 + Điểm trung bình các môn cả năm lớp 11 + Điểm trung bình các môn của học kỳ I năm lớp 12) + Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Điểm xét tuyển lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12 (điểm học bạ).

Chú ý:

- Đăng ký vào các ngành thuộc khối **Kinh doanh và quản lý, Kinh tế, Thống kê kinh tế, Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân**: Thí sinh đạt giải một trong các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Ngoại ngữ, Tin, Sinh học.

- Đăng ký vào các ngành thuộc khối **Pháp luật, Quản lý nhà nước**: Thí sinh đạt giải một trong các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Ngoại ngữ, Tin, Sinh học, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân.

Thông tin về Khối ngành đào tạo:

- **Khối Kinh doanh và quản lý, Kinh tế, Thống kê kinh tế, Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân:** Gồm các ngành: (1) Quản trị kinh doanh, (2) Marketing, (3) Kinh doanh quốc tế, (4) Kinh doanh thương mại, (5) Thương mại điện tử, (6) Tài chính - Ngân hàng, (7) Kế toán, (8) Kiểm toán, (9) Quản trị nhân lực, (10) Hệ thống thông tin quản lý, (11) Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh, (12) Công nghệ tài chính, (13) Kinh tế, (14) Thống kê kinh tế, (15) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, (16) Quản trị khách sạn.

- **Khối Pháp luật, Quản lý nhà nước:** Gồm các ngành: (1) Luật, (2) Luật kinh tế, (3) Quản lý nhà nước.

Nhóm 4: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm (đến ngày kết thúc nộp hồ sơ ĐKXT) và có tổng điểm xét tuyển đạt từ 12 điểm trở lên với tổng điểm xét tuyển là tổng điểm môn Toán và một môn khác trong các môn Vật lý, Hóa học, Ngữ văn cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

$$\frac{\text{Tổng điểm xét tuyển của Nhóm}}{4} = \frac{\text{Điểm xét tuyển môn Toán}}{1} + \frac{\text{Điểm xét tuyển môn được chọn (trong các môn: Vật lý, Hóa học, Ngữ văn)}}{1} + \frac{\text{Điểm ưu tiên (nếu có)}}{1}$$

Trong đó:

$$\text{Điểm xét tuyển môn A} = \frac{(\text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 10} + \text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 11} + \text{Điểm trung bình môn học A học kỳ I năm lớp 12})/3}{1}$$

Điểm xét tuyển của từng môn lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12 (điểm học bạ). Điểm xét tuyển môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Nguyên tắc xét tuyển của Nhóm 4: xét tuyển ưu tiên theo mức điểm IELTS hoặc TOEFL iBT.

Trong trường hợp nhiều thí sinh có cùng mức điểm IELTS hoặc TOEFL iBT nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo tổng điểm xét tuyển.

Nhóm 5: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 có kết quả xếp loại học lực GIỎI các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12

Nguyên tắc xét tuyển của Nhóm 5: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 có kết quả xếp loại học lực GIỎI các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12.

Trong trường hợp nhiều thí sinh cùng thỏa điều kiện nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên từ cao xuống thấp theo tổng điểm xét tuyển.

$$\frac{\text{Tổng điểm xét tuyển của Nhóm 5}}{1} = \frac{(\text{Điểm trung bình các môn cả năm lớp 10} + \text{Điểm trung bình các môn cả năm lớp 11} + \text{Điểm trung bình các môn của học kỳ I của năm lớp 12}) + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}}{1}$$

Điểm xét tuyển lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12 (điểm học bạ).

Trong trường hợp nhiều thí sinh của Nhóm 5 có cùng tổng điểm xét tuyển nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường tiếp tục xét tuyển ưu tiên từ cao xuống thấp theo điểm môn Toán.

$$\frac{\text{Điểm xét tuyển môn Toán}}{1} = \frac{(\text{Điểm trung bình môn Toán cả năm lớp 10} + \text{Điểm trung bình môn Toán cả năm lớp 11} + \text{Điểm trung bình môn Toán học kỳ I của năm lớp 12})/3}{1}$$

Điểm xét tuyển môn Toán được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

1.6.3.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ) của ba môn trong tổ hợp môn xét tuyển

Phương thức này gồm 1 nhóm đối tượng sau đây:

Nhóm 6: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 và có tổng điểm xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ) của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có) từ 18 điểm trở lên.

Nguyên tắc xét tuyển của Nhóm 6: xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo tổng điểm xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ) của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

Tổ hợp môn xét tuyển của Nhóm 6 như sau:

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển của Nhóm 6
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

$$\begin{matrix} \text{Tổng điểm xét} \\ \text{tuyển của Nhóm} \\ 6 \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Điểm xét} \\ \text{tuyển môn} \\ \text{thứ 1} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Điểm xét} \\ \text{tuyển môn} \\ \text{thứ 2} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Điểm xét} \\ \text{tuyển môn} \\ \text{thứ 3} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Điểm ưu tiên} \\ \text{(nếu có)} \end{matrix}$$

Trong đó:

$$\begin{matrix} \text{Điểm xét tuyển} \\ \text{môn A} \end{matrix} = \frac{(\text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 10} + \text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 11} + \text{Điểm trung bình môn học A của học kỳ I năm lớp 12})}{3}$$

Điểm xét tuyển của từng môn lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12 (điểm học bạ). Điểm xét tuyển môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Ví dụ: Thí sinh chọn mã tổ hợp môn A00. Tổng điểm xét tuyển của thí sinh sẽ được tính:

$$\begin{matrix} \text{Tổng điểm xét} \\ \text{tuyển của Nhóm} \\ 6 \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Điểm xét} \\ \text{tuyển môn} \\ \text{Toán} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Điểm xét} \\ \text{tuyển môn} \\ \text{Vật lí} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Điểm xét} \\ \text{tuyển môn} \\ \text{Hoá học} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Điểm ưu tiên} \\ \text{(nếu có)} \end{matrix}$$

Trường hợp nhiều thí sinh có cùng tổng điểm xét tuyển nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên theo mức từ cao xuống thấp điểm xét tuyển môn Toán.

1.6.3.4. Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Phương thức này gồm 1 nhóm đối tượng sau đây:

Nhóm 7: Thí sinh tốt nghiệp THPT và có điểm xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022 cộng với điểm ưu tiên (nếu có) từ 720 điểm trở lên. Điểm xét tuyển được tính như sau:

$$\begin{matrix} \text{Điểm xét tuyển} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Điểm bài thi ĐGNL của ĐHQG TP} \\ \text{HCM năm 2022} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Điểm ưu tiên (nếu có)} \end{matrix}$$

Nguyên tắc xét tuyển của Nhóm 7: Xét tuyển ưu tiên theo mức từ cao xuống của điểm xét tuyển.

1.6.3.5. Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022

Phương thức này gồm 1 nhóm đối tượng sau đây:

Nhóm 8: Thí sinh tốt nghiệp THPT và sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 để dự tuyển.

Nguyên tắc xét tuyển của Nhóm 8: Xét tuyển ưu tiên theo mức từ cao xuống thấp tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có).

Thông tin về Khối ngành đào tạo và Tổ hợp môn xét tuyển của Nhóm 8

- **Khối Kinh doanh và quản lý, Kinh tế, Thống kê kinh tế, Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân:**

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
4	D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh

- **Khối Pháp luật, Quản lý nhà nước:**

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
4	D96	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh

Ghi chú: Trong trường hợp không tuyển sinh hết chỉ tiêu dành cho Chương trình cử nhân chính quy quốc tế, chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển cho Chương trình cử nhân chính quy của ngành Kinh doanh quốc tế.

1.6.4. Các thông tin khác

Mã trường: **DDQ**

Bộ phận Tư vấn tuyển sinh:

Điện thoại: 0911 223 777, (0236) 352 2345

Fanpage: <https://www.facebook.com/FaceDue/>

Website: <http://due.udn.vn/vi-vn/tuvantuyensinh2022>

Email: tuyensinh@due.edu.vn

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Theo kế hoạch, hướng dẫn chung và thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

1.8. Chính sách ưu tiên

1.8.1. Đối tượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Nguyên tắc chung: Mỗi thí sinh trúng tuyển 01 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng của từng ngành được công bố trong Đề án tuyển sinh năm 2022 của Nhà trường. Đối tượng được xét tuyển thẳng hoặc được ưu tiên xét tuyển phải đáp ứng các yêu cầu tại Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành.

1.8.1.1. Xét tuyển thẳng

Xét tuyển thẳng là việc công nhận trúng tuyển đối với những đối tượng đã đáp ứng yêu cầu về điều kiện dự tuyển nhưng không cần xét tới ngưỡng đầu vào. Các đối tượng xét tuyển thẳng gồm:

a. Thí sinh là Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc vào tất cả các ngành đào tạo của Nhà trường.

b. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; đã tốt nghiệp THPT năm 2022 vào tất cả các ngành đào tạo của Nhà trường.

c. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Ngoại ngữ, Tin học, Lịch sử, Địa lý trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia do Bộ GDĐT tổ chức; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; đã tốt nghiệp THPT năm 2022, vào các ngành:

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành tuyển thẳng	Mã ĐKXT
1	Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Ngoại ngữ, Tin học, Sinh học	Quản trị kinh doanh	7340101
		Marketing	7340115
		Kinh doanh quốc tế	7340120
		Kinh doanh thương mại	7340121
		Thương mại điện tử	7340122
		Tài chính - Ngân hàng	7340201
		Kế toán	7340301
		Kiểm toán	7340302
		Quản trị nhân lực	7340404
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh	7340420
		Kinh tế	7310101
		Thống kê kinh tế	7310107
		Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
		Quản trị khách sạn	7810201
Công nghệ tài chính	7340205		
2	Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Ngoại ngữ, Tin học, Sinh học, Lịch sử, Địa lý	Luật	7380101
		Luật kinh tế	7380107
		Quản lý Nhà nước	7310205

Trong trường hợp có nhiều thí sinh đạt cùng mức giải nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm trung bình môn Toán của lớp 12.

d. Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại Hội đồng tuyển sinh Nhà Trường sẽ xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức), bao gồm:

- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

1.8.1.2. Ưu tiên xét tuyển

a. Thí sinh quy định tại điểm c, mục 1.8.1, Phần II dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng) được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển: giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm.

b. Thí sinh đoạt giải khuyến khích các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Ngoại ngữ, Tin học, Lịch sử, Địa lý trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia do Bộ GDĐT tổ chức; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển; đã tốt nghiệp THPT năm 2022 dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (trừ trường hợp dự tuyển theo Phương thức 2, Nhóm 3 bằng giải Khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi cấp Quốc gia - mục 1.6.3.2, Phần II) được cộng thêm 0,5 điểm vào tổng điểm xét tuyển.

c. Các mức điểm ưu tiên quy định trong mục này được quy định tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

1.8.2. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo khu vực và đối tượng chính sách

Về chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách, Nhà trường áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chi tiết về phân chia khu vực tuyển sinh và đối tượng chính sách ưu tiên được quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể:

1.8.2.1. Ưu tiên theo khu vực

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên.

- Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

- Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:

+ Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;

+ Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ.

1.8.2.2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định;

- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại mục 1.8.2.2. này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

1.8.2.3. Các mức điểm ưu tiên quy định trong mục này được quy định tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

1.9. Lệ phí xét tuyển: Thực hiện theo Quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng (hiện hành là Quyết định số 679/QĐ-ĐHĐN ngày 22/02/2022 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2022 và Quyết định số 1408/QĐ-ĐHĐN ngày 26/4/2022 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc điều chỉnh mức thu các hoạt động tuyển sinh năm 2022).

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

1.10.1. Đối với chương trình cử nhân chính quy

ĐVT: triệu đồng

Nhóm	Năm học 2022 - 2023	Năm học 2023 - 2024	Năm học 2024 - 2025	Năm học 2025 - 2026
Nhóm 1 bao gồm các chuyên ngành: Quản trị kinh doanh du lịch, Quản trị khách sạn, Quản trị sự kiện, Kế toán, Kiểm toán, Ngoại thương, Quản trị Marketing, Truyền thông Marketing, Marketing số, Ngân hàng, Quản trị kinh doanh tổng quát, Quản trị chuỗi cung ứng và logistics, Kinh doanh số, Tài chính doanh nghiệp, Quản trị tài chính, Tin học quản lý, Quản trị hệ thống thông tin, Quản trị kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử.	21,00	22,50	24,00	25,50
Nhóm 2 bao gồm các chuyên ngành: Kinh tế phát triển, Kinh tế và quản lý công, Kinh tế đầu tư, Kinh tế quốc tế, Luật kinh doanh, Luật học, Kinh tế chính trị, Hành chính công, Tài chính	18,00	19,50	21,00	22,50

công, Quản trị nguồn nhân lực, Thống kê Kinh tế - Xã hội, Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh, Công nghệ tài chính.				
Chương trình Kinh doanh quốc tế - Giảng dạy bằng tiếng Anh	32,00	34,00	36,00	38,00

Mức thu học phí những năm học tiếp theo có thể thay đổi nhưng mức tăng không quá 10% mức học phí của năm trước liền kề.

- Sinh viên được hưởng các chính sách ưu đãi; miễn giảm, hỗ trợ học tập được áp dụng mức học phí theo Mục 1.12, Phần II.

1.10.2. Đối với Chương trình cử nhân chính quy quốc tế

Học phí cho thời gian học tại Việt Nam và nước ngoài như sau:

Khoản mục	Đối với thời gian học tại Việt Nam	Đối với thời gian học ở nước ngoài
- Học phí	50.000.000đ/ năm	Theo quy định của trường đối tác

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

- *Xét tuyển thẳng (phương thức 1) và xét tuyển sớm (phương thức 2, 3, 4):* theo Kế hoạch của Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

- *Xét tuyển trên hệ thống theo kế hoạch chung (phương thức 1, 2, 3, 4, 5):* theo Kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.12. Các nội dung khác: Chính sách ưu đãi và hỗ trợ dành cho sinh viên

1.12.1. Chính sách học bổng dành cho sinh viên thuộc chương trình cử nhân chính quy quốc tế

a. Đối tượng: Sinh viên thuộc đối tượng được xét tuyển vào Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng thuộc chương trình cử nhân chính quy quốc tế tuyển sinh năm 2022.

b. Phân loại, mức cấp, số lượng học bổng khuyến khích học tập

- Loại học bổng và mức cấp:

+ Học bổng Hạng A: Mức cấp bằng 50% học phí/học kỳ/ sinh viên.

+ Học bổng Hạng B: Mức cấp bằng 25% học phí/học kỳ/ sinh viên.

- Số lượng học bổng:

TT	Số lượng cấp học bổng		Số lượng sinh viên trong lớp
	Hạng A	Hạng B (Tối đa)	
1	1 sinh viên	0 sinh viên	Từ 01 đến 05 sinh viên
2	1 sinh viên	1 sinh viên	Từ 06 đến 09 sinh viên
3	1 sinh viên	2 sinh viên	Từ 10 đến 14 sinh viên
4	2 sinh viên	2 sinh viên	Từ 15 đến 19 sinh viên
5	2 sinh viên	3 sinh viên	Từ 20 đến 24 sinh viên
6	3 sinh viên	3 sinh viên	Từ 25 đến 29 sinh viên
7	3 sinh viên	5 sinh viên	Từ 30 đến 34 sinh viên
8	3 sinh viên	6 sinh viên	Từ 35 đến 40 sinh viên

c. Thời gian, tiêu chuẩn xét cấp học bổng khuyến khích học tập

- Học bổng học kỳ I năm học thứ nhất:

+ Thời gian xét học bổng: Sau khi có kết quả trúng tuyển và nhập học chính thức.

+ Tiêu chuẩn xét học bổng: Xét theo điểm xét tuyển IELTS, TOEFL iBT. Nếu bằng điểm ngoại ngữ sẽ tính tổng điểm xét tuyển 2 môn (không tính điểm ưu tiên). Nếu bằng điểm ngoại ngữ và tổng điểm xét tuyển sẽ xét các tiêu chí phụ: Giải học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố; điểm thi tốt nghiệp THPT,...

- Học bổng từ học kỳ II trở đi:

+ Thời gian xét học bổng: Sau khi có kết quả học tập và rèn luyện của học kỳ trước.

+ Tiêu chuẩn xét học bổng: Xét theo kết quả học tập và rèn luyện của học kỳ trước.

d. Một số quy định về xét cấp học bổng khuyến khích học tập

- Xét học bổng theo thứ tự ưu tiên của kết quả tuyển sinh, học tập - rèn luyện từ trên xuống dưới cho từng chuyên ngành đến hết số học bổng và nguồn quỹ được phân bổ.

- Điểm học tập của sinh viên chỉ tính kết quả kết thúc học phần lần thứ nhất (không tính học phần Giáo dục thể chất, học phần cải thiện điểm, học phần được miễn,...) và không có học phần không đạt trong học kỳ xét học bổng.

- Trường hợp sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện bằng nhau, sẽ xét theo thứ tự ưu tiên: quy đổi kết quả học tập ra thang điểm 10, số tín chỉ đã học nhiều hơn, thành tích của sinh viên đóng góp cho Nhà trường và xã hội.

1.12.2. Chính sách dành cho sinh viên thuộc chương trình cử nhân chính quy

1.12.2.1. Chính sách ưu đãi trong tuyển sinh

a. Đối tượng: Sinh viên thuộc đối tượng được xét tuyển và sinh viên đạt điểm cao vào Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng hệ chính quy, tuyển sinh đại học năm 2022 được Nhà trường cấp **Học bổng tài năng**.

b. Loại học bổng, mức cấp, tiêu chuẩn xét học bổng

TT	Học bổng	Mức cấp	Thứ tự ưu tiên	Tiêu chuẩn xét ưu tiên	Ghi chú
1	Toàn phần	100% học phí	1	Đạt giải Quốc tế hoặc giải Nhất, Nhì, Ba cấp Quốc gia bậc Trung học phổ thông.	Sinh viên được cấp vào Học kỳ I (Năm học thứ 1). Từ học kỳ tiếp theo, nếu sinh viên duy trì liên tục kết quả học tập từ Giỏi, rèn luyện từ Tốt trở lên, sẽ tiếp tục được xét cấp học bổng toàn phần.
			2	Có điểm trúng tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT hoặc kết quả học tập THPT đạt từ 27.5 điểm trở lên.	
			3	Có điểm trúng tuyển dựa trên kỳ thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2021 từ 1100 trở lên.	
			4	Có chứng chỉ IELTS (7.5)/ TOEFL iBT (102) trở lên.	
2	Bán phần	50% học phí	5	Tham gia cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” trên Đài truyền hình Việt Nam (vòng thi Tuần trở lên).	Sinh viên được cấp học bổng vào Học kỳ I (Năm học thứ 1). Từ học kỳ II, sinh viên
			6	Đạt giải Khuyến khích cấp Quốc gia bậc Trung học phổ thông.	

			7	Đạt giải Nhất kỳ thi Học sinh giỏi cấp Tỉnh, thành phố (trực thuộc trung ương).	được xét cấp học bổng học tập và rèn luyện như các sinh viên khác.			
			8	Đạt giải Nhì kỳ thi Học sinh giỏi cấp Tỉnh, thành phố (trực thuộc trung ương).				
			9	Có chứng chỉ IETLS (6.5)/ TOEFL iBT (79) trở lên.				
			3	Khuyến khích		25% học phí	10	Đạt giải Ba kỳ thi Học sinh giỏi cấp Tỉnh, thành phố (trực thuộc trung ương).
			11				Có chứng chỉ IETLS (5.5)/ TOEFL iBT (46) trở lên.	

c. Thời gian cấp: Sau khi có kết quả trúng tuyển và nhập học.

d. Một số quy định:

- Việc xét học bổng căn cứ kết quả xét tuyển thực tế, không tính điểm ưu tiên.
- Sinh viên trúng tuyển và nhập học bằng nhóm tuyển sinh nào, sẽ xét học bổng theo nhóm đó.

- Nguồn quỹ học bổng được Nhà trường phân bổ căn cứ vào kết quả nhập học của sinh viên và trường hợp mức chi học bổng tài năng vượt quá mức qui định phân bổ của Nhà trường thì sẽ xét theo kết quả ưu tiên từ trên xuống dưới theo thứ tự ưu tiên trong bảng trên. Trường hợp nguồn quỹ HB tài năng không sử dụng hết sẽ được chuyển sang quỹ Học bổng học tập - rèn luyện.

1.12.2.2. Chính sách học bổng khuyến khích học tập - rèn luyện

Nhà trường xét theo kết quả ưu tiên từ trên xuống dưới cho đến khi hết nguồn quỹ của từng loại học bổng đã được Nhà trường phân bổ theo từng học kỳ.

a. Học bổng khuyến khích học tập - rèn luyện dành cho sinh viên Việt Nam

TT	Xếp loại Học bổng	Mức cấp	Thứ tự xét ưu tiên	Tiêu chuẩn xét ưu tiên	
				Kết quả học tập	Kết quả rèn luyện
1	Xuất sắc	100% học phí	1	Xuất sắc	Xuất sắc
2	Giỏi	75% học phí	2	Xuất sắc	Tốt
			3	Giỏi	Xuất sắc
			4	Giỏi	Tốt
3	Khá	50% học phí	5	Xuất sắc	Khá
			6	Giỏi	Khá
			7	Khá	Xuất sắc
			8	Khá	Tốt
			9	Khá	Khá

- **Thời gian cấp:** Sau khi có kết quả học tập - rèn luyện từng học kỳ.

b. Học bổng khuyến khích học tập - rèn luyện dành cho sinh viên Quốc tế

Sinh viên quốc tế có kết quả học tập - rèn luyện từ **Khá** trở lên được cấp học bổng KKHT theo tiêu chuẩn và mức cấp như sinh viên Việt Nam.

c. Học bổng sinh viên vượt khó học tập

- **Đối tượng sinh viên:** sinh viên có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và có kết quả học tập từ **Trung bình**, rèn luyện từ loại **Khá** trở lên.

- **Loại học bổng, mức cấp, hoàn cảnh gia đình:**

TT	Học bổng/ hỗ trợ	Mức cấp	Thứ tự ưu tiên	Hoàn cảnh gia đình
1	Bán phần	50% học phí	1	Mồ côi cả cha lẫn mẹ (Gia đình khó khăn)
			2	Sinh viên bị khuyết tật (Gia đình khó khăn)
			3	Hộ nghèo
2	Khuyến khích	25% học phí	4	Hộ cận nghèo
			5	Hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.
3	Trả lãi vay ngân hàng	100% lãi vay tại ngân hàng CSXH VN (tối đa 4 năm/SV)		1. Mồ côi cả cha lẫn mẹ 2. Hộ nghèo 3. Hộ cận nghèo

- **Thời gian cấp:** Sau khi có kết quả học tập và rèn luyện từng học kỳ.

1.12.2.3. Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

- Trường Đại học Kinh tế xét miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc các đối tượng chính sách năm học 2022 - 2023 theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 15/NQ-HĐT năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

- Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và cận nghèo bằng 60% mức lương cơ sở.

1.12.2.4. Chính sách hỗ trợ sinh viên thuộc gia đình hộ nghèo, cận nghèo và có hoàn cảnh đặc biệt

- Chính sách của “Quỹ hỗ trợ đặc biệt” - Trường Đại học Kinh tế:

+ Hỗ trợ 100% hoặc một phần học phí cho sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn;

+ Trợ cấp xã hội hàng tháng cho sinh viên thuộc gia đình mồ côi cả cha mẹ, là người dân tộc ít người ở vùng cao, sinh viên bị khuyết tật (có tỷ lệ thương tật từ 41% và gia đình diện khó khăn trở lên).

- Hỗ trợ 100% lãi suất vay phục vụ học tập tại “Quỹ tín dụng đào tạo” của Ngân hàng chính sách xã hội cho sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và mồ côi cả cha mẹ.

- Ưu tiên bố trí ở tại Ký túc xá Nhà trường và việc làm thêm ngoài giờ học tập.

- Ưu tiên xét cấp học bổng tài trợ của các cá nhân và tổ chức ngoài trường.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo

STT	Tên tổ chức, doanh nghiệp, đối tác	Số VB thỏa thuận và thời hạn hợp tác
	Lĩnh vực công nghệ thông tin	

1	Công ty Cổ phần Phần mềm BRAVO, Chi nhánh Đà Nẵng	3/2018, Thời hạn 5 năm
2	Công ty LogiGear Đà Nẵng	3/2021 Thời hạn 5 năm
3	Công ty TVGP CNTT Toàn Cầu Xanh	3/2018 Thời hạn 5 năm
4	Công ty MasterSoft	3/2018 Thời hạn 5 năm
5	Công ty TNHH Đào tạo & Công nghệ IVIETTECH	3/2018 Thời hạn 5 năm
6	Trung tâm Đào tạo DNICT	3/2018 Thời hạn 5 năm
7	Trung tâm chăm sóc khách hàng điện lực miền Trung	3/2018 Thời hạn 5 năm
8	Công ty TNHH một thành viên SILINH	3/2018 Thời hạn 5 năm
9	Chi nhánh Công ty CP Phần Mềm QLDN tại Đà Nẵng	3/2018 Thời hạn 5 năm
10	Công ty Cổ phần BYS	3/2018 Thời hạn 5 năm
11	TMA Solutions Bình Định	2021 Thời hạn 5 năm
12	Công ty CP Đầu tư và Công nghệ TVH	2021 Thời hạn 3 năm
13	Công ty TNHH Phần mềm SS4U Express	2021 Thời hạn 3 năm
14	Công ty FPT Software Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
15	Công ty Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, Chi nhánh Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
16	VNPT Software Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
17	Công ty Framgia Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
18	Công ty Sioux High Tech Software	2018 Thời hạn 5 năm
19	Công ty Axon Active Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
20	Công ty Code Engine Studio	2018 Thời hạn 5 năm
21	Công ty Foody.vn Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm

22	Trung tâm Phát triển phần mềm - Đại học Đà Nẵng	2020 Thời hạn 2 năm
	Lĩnh vực du lịch	
1	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Du lịch lữ hành Saigontourist tại Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
2	Công ty Du lịch và Tiếp thị GTVT (Vietravel) Chi nhánh Đà Nẵng	10/2018 Thời hạn 5 năm
3	Công ty CP Du lịch Việt Nam Travelmart	3/2018 Thời hạn 5 năm
4	Công ty CP Du lịch Việt Đà, Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
5	Furama resort Danang	2018 Thời hạn 5 năm
6	Almanity Hoi An Wellness Resort	3/2018 Thời hạn 5 năm
7	Laguna Lăng Cô, Thừa Thiên - Huế	4/2018 Thời hạn 5 năm
8	Khách sạn Mường Thanh Luxury Đà Nẵng	4/2018 Thời hạn 5 năm
9	Công ty Cổ phần du lịch Phương Đông Việt	3/2018 Thời hạn 5 năm
10	Công ty TNHH Phiêu Lưu Việt	3/2018 Thời hạn 5 năm
11	Công ty Cổ phần dịch vụ hỗ trợ và phát triển đầu tư	3/2018 Thời hạn 5 năm
12	Chi nhánh Công ty CP thương mại và xây dựng Hồng Lam	3/2018 Thời hạn 5 năm
13	CN Công ty TNHH MTV Thương mại Quảng Nam Đà Nẵng - Khách sạn Grand Tourane	3/2018 Thời hạn 5 năm
14	Công ty CP Vinpearl - CN Đà Nẵng	3/2018 Thời hạn 5 năm
15	Khách sạn One Opera Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
16	Cty TNHH Truyền Thông và Du lịch Huyền Thoại Việt (VIET LEGEND Media & Travel)	2018 Thời hạn 5 năm
17	Khách sạn Xanh Huế, Thừa Thiên - Huế	2018 Thời hạn 5 năm
18	Sheraton Hotel, Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
19	Khách sạn Mercure Bà Nà Hill French Village, Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm

20	Savanna Hoian Villa	2018 Thời hạn 5 năm
21	Green Travel, Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
22	Sunrise Premium Resort Hội An, Quảng Nam	2018 Thời hạn 5 năm
23	InterContinental Đà Nẵng Sun Peninsula Resort, Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
24	Hyatt Regency Danang Resort and Spa, Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
25	Fusion Maia Resort Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
26	Khách sạn Minh Toàn Galaxy, Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
27	Công ty CP Nghệ thuật Việt (Viet Art), Công ty tổ chức sự kiện	2018 Thời hạn 5 năm
28	Công ty CP Du lịch Việt Nam Vitours	2018 Thời hạn 5 năm

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học

1.13.2.1. Các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

- Các doanh nghiệp cho nhà trường sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm của doanh nghiệp để phục vụ cho việc thực hành nhằm nâng cao kỹ năng thực hành, ứng dụng thực tiễn của sinh viên.

- Các doanh nghiệp xem xét, tiếp nhận sinh viên của Bên B đến học tập, thực hành môn học, thực tập nhận thức nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp.

- Các doanh nghiệp cử chuyên gia tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập và đánh giá kết quả, tham gia xây dựng chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo.

- Hai bên phối hợp tổ chức các Chương trình, Hội thảo,... để tư vấn và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.

- Các doanh nghiệp trực tiếp tuyển dụng và làm cầu nối giới thiệu sinh viên đến các đơn vị mà doanh nghiệp liên kết để ứng tuyển vào vị trí phù hợp.

1.13.2.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế ưu tiên đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học

- Khuyến khích sinh viên đã tốt nghiệp các ngành khác chuyển sang học văn bằng 2 các ngành: Hệ thống thông tin quản lý, ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, ngành Quản trị khách sạn.

- Khuyến khích sinh viên các trường đại học thành viên của Đại học Đà Nẵng học chương trình 2 các ngành: Hệ thống thông tin quản lý, ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, ngành Quản trị khách sạn.

- Khuyến khích sinh viên đang học năm thứ 1, 2, 3 tại các trường đại học công lập chuyển trường đến học các ngành: Hệ thống thông tin quản lý, ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, ngành Quản trị khách sạn.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2021 của trường: 189,42 tỷ đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 16.400.000 đồng/SV/ năm.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: KHÔNG

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://due.udn.vn/vi-vn/tuivantuyensinh2022/vlvh/cid/5074>

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a. Đối tượng tuyển sinh là người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương; người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào được xác định trong quy định về đối tượng tuyển sinh;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà Trường tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và Hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định cho theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	VLVH đại trà	7340301	Kế toán	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	80	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
2	VLVH đại trà	7340101	Quản trị kinh doanh	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	70	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
3	VLVH đại trà	7340201	Tài chính - Ngân hàng	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	50	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
4	VLVH đại trà	7340122	Thương mại điện tử	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	43	1090/QĐ-ĐHĐN	05/04/2018	Đại học Đà Nẵng	2018
5	VLVH đại trà	7310205	Quản lý nhà nước	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	20	579/QĐ-ĐHĐN-ĐT	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
6	VLVH đại trà	7310101	Kinh tế	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	20	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
7	VLVH đại trà	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	35	578/QĐ-ĐHĐN-ĐT	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014

1.5. Ngưỡng đầu vào: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được xác định trong quy định về đối tượng tuyển sinh.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

1.6.1. Thông tin về phương thức xét tuyển

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập trong chương trình THPT lớp 12 của thí sinh (điểm học bạ). Tổ hợp các môn dùng để xét tuyển:

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

Căn cứ vào số lượng hồ sơ và chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường ưu tiên xét tuyển lần lượt từ cao xuống thấp theo tổng điểm xét tuyển của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của Nhà trường.

$$\text{Tổng điểm xét tuyển} = \text{Điểm xét tuyển môn thứ 1} + \text{Điểm xét tuyển môn thứ 2} + \text{Điểm xét tuyển môn thứ 3} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Ghi chú: Điểm xét tuyển môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Trường hợp có nhiều thí sinh cùng thỏa điều kiện và vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường ưu tiên xét tuyển lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển môn Toán trong tổ hợp môn xét tuyển.

1.6.2. Các thông tin khác

Mã trường: **DDQ**

Bộ phận Tư vấn tuyển sinh:

Điện thoại: 0911 223 777, (0236) 352 2345

Fanpage: <https://www.facebook.com/FaceDue/>

Website: <http://due.udn.vn/vi-vn/tuvantuyensinh2022>

Email: tuyensinh@due.edu.vn

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Theo kế hoạch, hướng dẫn chung và thông báo của Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

1.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển

Thực hiện theo Quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng (hiện hành là Quyết định số 679/QĐ-ĐHĐN ngày 22/02/2022 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2022 và Quyết định số 1408/QĐ-ĐHĐN ngày 26/4/2022 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc điều chỉnh mức thu các hoạt động tuyển sinh năm 2022).

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí năm học 2022 - 2023 là 14.700.000 (mười bốn triệu bảy trăm ngàn đồng chẵn). Học phí các năm sau có thể tăng theo lộ trình tăng mức trần học phí theo các quy định của Nhà nước nhưng không quá 10% mức học phí của năm trước liền kề.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Theo kế hoạch, hướng dẫn chung và thông báo của Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a. Đối tượng tuyển sinh là người có bằng tốt nghiệp trình độ Trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ Trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành; người có bằng tốt nghiệp trình độ Cao đẳng trở lên.

b. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định trong Đề án này;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà Trường tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và Hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định cho theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học	7340301	Kế toán	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	30	5193/QĐ-BGDĐT	17/8/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
2	VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	7340301	Kế toán	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	30	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
3	VLVH Liên thông Đại học - Đại học	7340301	Kế toán	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	100	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
4	VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	25	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
5	VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	25	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
6	VLVH Liên thông Đại học - Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	100	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
7	VLVH Liên thông Đại học - Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	70	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
8	VLVH Liên thông Đại học - Đại học	7340122	Thương mại điện tử	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	50	1090/QĐ-ĐHĐN	05/04/2018	Đại học Đà Nẵng	2018
9	VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học	7380101	Luật	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	18	2070/QĐ-ĐHĐN-ĐT	23/06/2009	Đại học Đà Nẵng	2009
10	VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	7380101	Luật	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	18	2070/QĐ-ĐHĐN-ĐT	23/06/2009	Đại học Đà Nẵng	2009

11	VLVH Liên thông Đại học - Đại học	7380101	Luật	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	24	2070/QĐ- ĐHĐN-ĐT	23/06/2009	Đại học Đà Nẵng	2009
12	VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	20	579/QĐ- ĐHĐN-ĐT	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
13	VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	20	579/QĐ- ĐHĐN-ĐT	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
14	VLVH Liên thông Đại học - Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	22	579/QĐ- ĐHĐN-ĐT	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
15	VLVH Liên thông Đại học - Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	60	578/QĐ- ĐHĐN-ĐT	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014

2.5. Ngưỡng đầu vào

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ Trung cấp với đối tượng dự tuyển liên thông từ Trung cấp lên Đại học.
- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ Cao đẳng đối với đối tượng dự tuyển liên thông từ Cao đẳng lên Đại học.
- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ Đại học đối với đối tượng dự tuyển liên thông Đại học - Đại học.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

2.6.1. Thông tin về phương thức xét tuyển

2.6.1.1. Tuyển sinh đào tạo liên thông từ trình độ Trung cấp, trình độ Cao đẳng lên trình độ Đại học

Xét tuyển dựa trên điểm trung bình chung toàn khóa (đã bao gồm điểm thi tốt nghiệp) của trình độ Trung cấp hoặc Cao đẳng theo thang điểm 4 từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trường hợp bảng điểm không có điểm trung bình chung toàn khóa (đã bao gồm điểm thi tốt nghiệp), điểm xét tuyển dựa trên điểm trung bình chung học tập toàn khóa (không bao gồm điểm thi tốt nghiệp) theo thang điểm 4. Trường hợp Bảng điểm chỉ có điểm từng môn học và số tiết (số đơn vị học trình, số tín chỉ), điểm xét tuyển là điểm trung bình chung có trọng số theo số tiết (số đơn vị học trình, số tín chỉ), trường hợp không có số tín tiết (số đơn vị học trình, số tín chỉ), các môn học sẽ có trọng số bằng nhau. Bảng điểm có thang điểm khác thang điểm 4 sẽ được quy đổi về thang điểm 4 để xét tuyển. Nếu có nhiều thí sinh cùng mức điểm nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm môn Toán lớp 12 (theo học bạ). Các trường hợp khác ngoài các trường hợp được nêu ở trên sẽ do Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định.

2.6.1.2. Tuyển sinh đào tạo trình độ Đại học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ Đại học trở lên

Xét tuyển theo điểm trung bình học tập của trình độ đại học văn bằng 1 theo thang điểm 4 từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Bảng điểm có thang điểm khác thang điểm 4 sẽ được quy đổi về thang điểm 4 để xét tuyển. Nếu có nhiều thí sinh cùng mức điểm nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm môn Toán lớp 12 (theo học bạ).

2.6.2. Các thông tin khác

Mã trường: **DDQ**

Bộ phận Tư vấn tuyển sinh:

Điện thoại: 0911 223 777, (0236) 352 2345

Fanpage: <https://www.facebook.com/FaceDue/>

Website: <http://due.udn.vn/vi-vn/tuivantuyensinh2022>

Email: tuyensinh@due.edu.vn

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Theo kế hoạch, hướng dẫn chung và thông báo của Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

2.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển

Thực hiện theo Quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng (hiện hành là Quyết định số 679/QĐ-ĐHĐN ngày 22/02/2022 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2022 và Quyết định số 1408/QĐ-ĐHĐN ngày 26/4/2022 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc điều chỉnh mức thu các hoạt động tuyển sinh năm 2022).

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí năm học 2022 - 2023 là 14.700.000 (mười bốn triệu bảy trăm ngàn đồng chẵn). Học phí các năm sau có thể tăng theo lộ trình tăng mức trần học phí theo các quy định của Nhà nước nhưng không quá 10% mức học phí của năm trước liền kề.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Theo kế hoạch, hướng dẫn chung và thông báo của Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA: KHÔNG

V. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1. Xây dựng Quy chế tuyển sinh trên cơ sở cụ thể hóa những quy định của Quy chế tuyển sinh do Bộ GDĐT và Đại học Đà Nẵng ban hành cho các hình thức đào tạo, công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà Trường.

2. Tổ chức tuyển sinh theo đề án và quy chế tuyển sinh đã ban hành, tuân thủ các quy định của Quy chế tuyển sinh và các quy định pháp luật hiện hành; thực hiện trách nhiệm giải trình với Bộ GDĐT, các cơ quan có thẩm quyền và xã hội về toàn bộ công tác tuyển sinh của Nhà Trường.

3. Tổ chức thanh tra, kiểm tra nội bộ, chủ động giải quyết các rủi ro trong đề án tuyển sinh của Nhà Trường; giải quyết đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm liên quan tới công tác tuyển sinh của Nhà Trường theo quy định của Quy chế tuyển sinh và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển và nhập học lên hệ thống sau khi thí sinh hoàn thành thủ tục nhập học theo quy định; báo cáo những nội dung theo quy định của Quy chế tuyển sinh, báo cáo tình hình tuyển sinh và kết quả tuyển sinh theo yêu cầu của Bộ GDĐT.

5. Bảo quản, lưu trữ các tài liệu liên quan đến tuyển sinh trong suốt khóa đào tạo theo quy định của Luật Lưu trữ và các quy định về thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục.

Ngày tháng năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CÁN BỘ KÊ KHAI

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ,
địa chỉ Email)

PHỤ LỤC

1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1	Trương Bá Thanh	Giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
2	Võ Xuân Tiến	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế
3	Nguyễn Trường Sơn	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp	Quản trị kinh doanh
4	Nguyễn Thanh Tùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao	Kinh doanh quốc tế
5	Đặng Tùng Lâm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Marketing
6	Nguyễn Ngọc Vũ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý Kinh tế - Tài chính	Kinh doanh quốc tế
7	Nguyễn Phúc Nguyên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
8	Bùi Quang Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế hoạch hòa KTQD	Kinh tế
9	Trần Ngọc Ánh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học	Kinh tế
10	Ngô Hà Tấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
11	Ngô Văn Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng	Quản lý nhà nước
12	Trần Trung Vinh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
13	Lê Hữu Ái	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học	Luật kinh tế
14	Trần Đình Khôi Nguyên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Kế toán
15	Đường Nguyễn Hưng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán	Kiểm toán
16	Trương Hồng Trình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Quản trị kinh doanh
17	Lê Văn Huy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học quản trị - Marketing và hệ thống thông tin	Thương mại điện tử
18	Nguyễn Công Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị doanh nghiệp	Kế toán
19	Võ Thị Thúy Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
20	Hoàng Tùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán - Tài chính	Kế toán
21	Nguyễn Thanh Liêm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế kế hoạch	Quản trị kinh doanh
22	Nguyễn Mạnh Toàn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	Kế toán
23	Đặng Hữu Mẫn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
24	Lâm Chí Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
25	Nguyễn Hòa Nhân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
26	Đoàn Ngọc Phi Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Kế toán
27	Đào Hữu Hòa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp	Quản trị kinh doanh

28	Phạm Thị Lan Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Marketing	Marketing
29	Lê Thị Bích Ngọc		Tiến sĩ	Kinh doanh và quản lý	Marketing
30	Nguyễn Thành Đạt		Tiến sĩ	Kinh tế học	Công nghệ tài chính
31	Trương Hồng Tuấn		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
32	Vương Phương Hoa		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Quản trị kinh doanh
33	Trương Thị Thu Hiền		Tiến sĩ	Quản lý công	Quản lý nhà nước
34	Trịnh Thúy Hương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
35	Nguyễn Hiệp		Tiến sĩ	Kinh tế ngoại thương	Kinh doanh quốc tế
36	Nguyễn Hữu Nguyên Xuân		Tiến sĩ	Kinh tế học	Thương mại điện tử
37	Trần Thị Hằng		Tiến sĩ	Quản trị nguồn nhân lực	Quản trị kinh doanh
38	Nguyễn Xuân Lân		Tiến sĩ	Kinh tế, quản lý và kế hoạch hóa kinh tế quốc dân	Hệ thống thông tin quản lý
39	Lê Thị Minh Hằng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
40	Nguyễn Thị Bích Thu		Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp	Quản trị nhân lực
41	Đặng Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Kinh doanh thương mại
42	Trịnh Sơn Hoan		Tiến sĩ	Triết học	Luật kinh tế
43	Võ Hồng Tâm		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
44	Phan Thị Phú Quyên		Tiến sĩ	Marketing	Marketing
45	Hoàng Dương Việt Anh		Tiến sĩ	Kinh tế học (Quản lý kinh tế)	Tài chính - Ngân hàng
46	Phạm Thị Bé Loan		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
47	Trần Thị Sáu		Tiến sĩ	Luật học	Luật
48	Lê Thị Thu Hằng		Tiến sĩ	Luật	Luật
49	Dương Bạch Nhật		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kinh doanh quốc tế
50	Ngô Thị Khuê Thư		Tiến sĩ	Marketing	Marketing
51	Võ Hoàng Diễm Trinh		Tiến sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
52	Nguyễn Thị Bích Thủy		Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp	Quản trị kinh doanh
53	Lê Diên Tuấn		Tiến sĩ	Khoa học máy tính và công nghệ phần mềm	Thương mại điện tử
54	Trần Thị Thúy Ngọc		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế
55	Đường Thị Liên Hà		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
56	Đoàn Nguyễn Trang Phương		Tiến sĩ	Kế toán	Kiểm toán
57	Trần Triệu Khải		Tiến sĩ	Kinh doanh (Marketing)	Marketing
58	Đình Bảo Ngọc		Tiến sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng

59	Lê Văn Thao		Tiến sĩ	Triết học	Quản trị kinh doanh
60	Nguyễn Thanh Hương		Tiến sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
61	Lê Thị Tuyết Ba		Tiến sĩ	Triết học	Quản trị kinh doanh
62	Sử Ngọc Diệp		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
63	Bùi Huỳnh Nguyên		Tiến sĩ	Kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
64	Trần Tuấn Sơn		Tiến sĩ	Luật xã hội và quản trị nhân sự	Luật
65	Lê Đức Tiến		Tiến sĩ	Quản lý	Kinh doanh thương mại
66	Trương Thị Vân Anh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
67	Đoàn Thị Liên Hương		Tiến sĩ	Kinh tế và quản lý	Quản trị kinh doanh
68	Hoàng Thị Bích Ngọc		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin quản lý
69	Hà Phước Vũ		Tiến sĩ	Tài chính	Kế toán
70	Trần Hồng Lưu		Tiến sĩ	Triết học	Marketing
71	Phan Thị Đỗ Quyên		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
72	Hồ Hữu Tiến		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
73	Từ Ánh Nguyệt		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	Quản trị khách sạn
74	Trương Trần Trâm Anh		Tiến sĩ	Quản trị học	Marketing
75	Nguyễn Hữu Cường		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
76	Trần Xuân Quỳnh		Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Kinh doanh thương mại
77	Nguyễn Lê Thu Hiền		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Quản trị kinh doanh
78	Phạm Minh Thy Vân		Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
79	Trần Nguyễn Trâm Anh		Tiến sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
80	Thái Thị Hồng Ân		Tiến sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
81	Châu Ngọc Tuấn		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh
82	Nguyễn Quang Minh Nhi		Tiến sĩ	Kế toán và tài chính	Tài chính - Ngân hàng
83	Nguyễn Hồng Cử		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Luật kinh tế
84	Phùng Nam Phương		Tiến sĩ	Quản lý	Kinh doanh quốc tế
85	Ninh Thị Thu Thủy		Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp	Quản trị kinh doanh
86	Nguyễn Trường Minh		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh doanh thương mại
87	Nguyễn Lan Phương		Tiến sĩ	Kế toán - Tài chính	Kiểm toán
88	Lê Dân		Tiến sĩ	Thống kê	Hệ thống thông tin quản lý
89	Dương Nguyễn Minh Huy		Tiến sĩ	Kinh tế học	Kế toán
90	Nguyễn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị nhân lực

91	Nguyễn Ngọc Anh		Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp	Tài chính - Ngân hàng
92	Huỳnh Thị Diệu Linh		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh quốc tế
93	Trương Sĩ Quý		Tiến sĩ	Quản lý và Kế hoạch hóa kinh tế quốc dân	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
94	Nguyễn Thị Xuân Linh		Tiến sĩ	Tài chính	Kiểm toán
95	Hoàng Thị Thanh Hà		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh
96	Đinh Thị Lê Trâm		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
97	Nguyễn Thị Thiệu Quang		Tiến sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
98	Phạm Quang Tín		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế
99	Võ Thị Quỳnh Nga		Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
100	Nguyễn Quốc Tuấn		Tiến sĩ	Kinh tế lao động	Quản trị nhân lực
101	Đoàn Thị Ngọc Trai		Tiến sĩ	Kiểm toán	Kiểm toán
102	Nguyễn Thị Hương		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế
103	Huỳnh Thị Mỹ Hạnh		Tiến sĩ	Khoa học quản trị	Quản trị nhân lực
104	Nguyễn Thị Thống Nhất		Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp	Quản trị khách sạn
105	Dương Anh Hoàng		Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	Kinh doanh quốc tế
106	Võ Quang Trí		Tiến sĩ	Khoa học quản trị	Thương mại điện tử
107	Bùi Trung Hiệp		Tiến sĩ	Quản trị tài chính	Quản trị kinh doanh
108	Vương Phương Thủy		Tiến sĩ	Quản lý tài chính và kế toán	Kế toán
109	Nguyễn Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
110	Nguyễn Thị Thúy Phượng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kiểm toán
111	Trần Phước Trữ		Tiến sĩ	Kinh tế, Thống kê	Thống kê kinh tế
112	Lê Minh Hiếu		Tiến sĩ	Toán học tính toán	Hệ thống thông tin quản lý
113	Hồ Thị Hải Ly		Tiến sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
114	Lê Quang Sang		Tiến sĩ	Kế toán và tài chính	Kế toán
115	Phạm Huy Thành		Tiến sĩ	Triết học	Quản trị kinh doanh
116	Lê Trung Hiếu		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế
117	Đặng Thị Tố Như		Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Quản trị kinh doanh
118	Lê Bảo		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế
119	Đinh Văn Trọng		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng	Kinh doanh quốc tế
120	Nguyễn Thị Xuân Trang		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán

121	Phạm Hoài Hương		Tiến sĩ	Kế toán	Kiểm toán
122	Hoàng Công Huân		Tiến sĩ	Tài chính	Quản trị kinh doanh
123	Nguyễn Thị Thủy		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng	Kinh doanh quốc tế
124	Phan Hoàng Long		Tiến sĩ	Tài chính	Quản trị kinh doanh
125	Phan Đình Anh		Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Tài chính - Ngân hàng
126	Lâm Bá Hòa		Tiến sĩ	Triết học	Kinh doanh quốc tế
127	Huỳnh Thị Hồng Hạnh		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
128	Nguyễn Thị Mỹ Thanh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
129	Cao Trí Dũng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
130	Phạm Đức Thọ		Tiến sĩ	Triết học	Luật kinh tế
131	Hoàng Văn Hải		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh - Quản trị Tài chính	Quản trị kinh doanh
132	Đoàn Thị Ngọc Cảnh		Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Kinh doanh quốc tế
133	Trần Thị Ngọc Duy		Tiến sĩ	Quản trị	Kinh doanh quốc tế
134	Bùi Thị Minh Thu		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
135	Nguyễn Thị Uyên Nhi		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin quản lý
136	Phan Đặng My Phương		Tiến sĩ	Kinh tế học	Tài chính - Ngân hàng
137	Phan Đình Ván		Tiến sĩ	Quản trị thông tin	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh
138	Lê Thương		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	Kinh doanh quốc tế
139	Trịnh Thị Trinh		Thạc sĩ	Tài chính - Kế toán	Kinh doanh thương mại
140	Võ Văn Vang		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
141	Trần Nguyễn Hoàng Phương		Thạc sĩ	Thống kê (Toán Thống kê và ứng dụng) và Vận tải & Logistics	Kinh doanh thương mại
142	Nguyễn Diệu Linh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
143	Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh tế
144	Nguyễn Công Hải		Thạc sĩ	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Luật kinh tế
145	Lê Thị Minh Giang		Thạc sĩ	Chính sách công	Kế toán
146	Bùi Mai Lệ Quyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
147	Đào Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
148	Nguyễn Trần Trung		Thạc sĩ	Quản lý đầu tư	Kinh tế
149	Phạm Đức Hòa		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao	Luật kinh tế

150	Trương Thị Phương Trang		Thạc sĩ	Khoa học, Xã hội - Nhân văn	Quản trị khách sạn
151	Lê Đức Tâm		Thạc sĩ	Triết học	Marketing
152	Nguyễn Thị Loan		Thạc sĩ	Quản Trị Kinh Doanh	Kinh doanh thương mại
153	Lê Thị Liên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
154	Lê Minh Thọ		Thạc sĩ	Triết học	Kinh doanh quốc tế
155	Huỳnh Thùy Yên Khuê		Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng Quốc tế	Công nghệ tài chính
156	Nguyễn Thị Nam Thanh		Thạc sĩ	Quản trị tài chính	Công nghệ tài chính
157	Hà Lê Hồng Ngọc		Thạc sĩ	kế toán chuyên nghiệp	Kinh doanh thương mại
158	Bùi Phan Nhã Khanh		Thạc sĩ	Tài chính	Công nghệ tài chính
159	Nguyễn Ngọc Thắng		Thạc sĩ	Kế toán tài chính	Công nghệ tài chính
160	Nguyễn Ngọc Trà		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế
161	Nguyễn Thuý Hằng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
162	Hồ Thị Hà Giang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
163	Nguyễn Văn Hoàn		Thạc sĩ	Lịch sử	Quản lý nhà nước
164	Nguyễn Ngân Hà		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh doanh thương mại
165	Nguyễn Phúc Mộc Miên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng và Giảng dạy tiếng Anh (Tesol)	Marketing
166	Ngô Bích Thủy		Thạc sĩ	Quản trị học	Hệ thống thông tin quản lý
167	Trần Nhật Pháp		Thạc sĩ	Khoa học quản trị	Thương mại điện tử
168	Lê Thị Ngọc Hoa		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	Quản trị kinh doanh
169	Nguyễn Văn Hân		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh thương mại
170	Phạm Anh Tú		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
171	Bùi Thị Thu Vĩ		Thạc sĩ	Kinh tế xây dựng và QLDA	Kinh tế
172	Nguyễn Thanh Giang		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục	Kinh doanh thương mại
173	Nguyễn Hữu Hiền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế
174	Nguyễn Trường Thi		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế
175	Đặng Ngọc Châu		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Thương mại điện tử
176	Nguyễn Đức Tiến		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kinh tế
177	Lê Ngọc Phương Trâm		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
178	Đỗ Minh Huy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
179	Nguyễn Ngọc Quỳnh Dung		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục	Thương mại điện tử
180	Nguyễn Hữu Thanh Minh		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh	Marketing

181	Nguyễn Ngọc Thảo Vy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
182	Hồ Phạm Xuân Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng và Giảng dạy tiếng Anh (Tesol)	Marketing
183	Nguyễn Thị Ngọc Lợi		Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp	Kinh tế
184	Lê Đình Quang Phúc		Thạc sĩ	Luật kinh doanh quốc tế	Luật kinh tế
185	Nguyễn Hữu Hoàng Sinh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin quản lý
186	Trần Ngọc Quyên Quyên		Thạc sĩ	Quản lý truyền thông	Marketing
187	Lê Hồng Phước		Thạc sĩ	Luật dân sự	Luật kinh tế
188	Đặng Thị Hồng Dân		Thạc sĩ	Nguồn nhân lực & Quan hệ công chúng	Hệ thống thông tin quản lý
189	Trần Thị Phương Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh - Tiếp thị	Marketing
190	Ngô Xuân Thủy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
191	Nguyễn Hữu Phúc		Thạc sĩ	Luật thương mại quốc tế và luật cạnh tranh	Luật kinh tế
192	Đỗ Trần Hà Linh		Thạc sĩ	Luật và phát triển quốc tế	Luật kinh tế
193	Trương Mai Anh Thu		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
194	Nguyễn Hoàng Anh Thu		Thạc sĩ	Quản trị tài chính	Kế toán
195	Huỳnh Phương Đông		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh Quốc tế	Kế toán
196	Mai Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng TESOL	Thương mại điện tử
197	Mai Thị Kiều Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
198	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
199	Đỗ Nguyệt Ánh		Thạc sĩ	Kế toán	Kiểm toán
200	Đoàn Thị Hoài Thanh		Thạc sĩ	Chính sách kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
201	Mai Thị Thanh Chung		Thạc sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
202	Trương Đình Quốc Bảo		Thạc sĩ	Marketing	Marketing
203	Nguyễn Tiến Nam		Thạc sĩ	Triết học	Kinh tế
204	Trương Duy Nhật Phương		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Quản trị kinh doanh
205	Nguyễn Văn Cang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Thống kê kinh tế
206	Nguyễn Thị Hồng Phương		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật
207	Đỗ Minh Sơn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
208	Lê Thị Kim Yến		Thạc sĩ	Kế toán	Kiểm toán
209	Đặng Trung Thành		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
210	Lê Thị Hoàng Minh		Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính	Kinh doanh thương mại

211	Trần Thị Hoàng Yến		Thạc sĩ	Toán ứng dụng	Thương mại điện tử
212	Trần Nguyễn Phương Minh		Thạc sĩ	Marketing	Marketing
213	Trần Thị Thanh Thảo		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
214	Đào Thị Nhung		Thạc sĩ	Luật kinh tế quốc tế và cộng đồng châu Âu	Luật kinh tế
215	Nguyễn Sơn Tùng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
216	Nguyễn Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
217	Võ Thị Thanh Vân		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
218	Huỳnh Thị Phương Thuần		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn
219	Nguyễn Thanh Thảo		Thạc sĩ	Tài chính kinh doanh	Tài chính - Ngân hàng
220	Nguyễn Thị Hải Đường		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
221	Bùi Thanh Huân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
222	Hà Quang Thơ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
223	Lê Thị Na		Thạc sĩ	Quản trị tài chính	Kiểm toán
224	Nguyễn Thị Minh Tâm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh quốc tế	Kinh doanh thương mại
225	Cao Thị Nhâm		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin quản lý
226	Nguyễn Ngọc Uyên Phương		Thạc sĩ	Quản trị dự án	Quản trị kinh doanh
227	Mai Thị Hiếu Nhi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
228	Phan Thị Nhung		Thạc sĩ	Khách sạn quốc tế	Quản trị khách sạn
229	Phạm Văn Sơn		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
230	Nguyễn Bá Thế		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Hệ thống thông tin quản lý
231	Mai Vân Anh		Thạc sĩ	Luật học	Luật
232	Trần Trung		Thạc sĩ	Luật hàng hải	Luật
233	Nguyễn Anh Tuấn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
234	Hà Xuân Thùy		Thạc sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
235	Nguyễn Trần Thuần		Thạc sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
236	Trà Lục Diệp		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị nhân lực
237	Ngô Lê Ngữ Anh		Thạc sĩ	Kế toán và tài chính quốc tế	Kiểm toán
238	Nguyễn Tri Phương		Thạc sĩ	Chính sách công	Kiểm toán
239	Nguyễn Hoàng Duy Linh		Thạc sĩ	Luật hàng hải	Luật kinh tế
240	Lê Văn Nam		Thạc sĩ	Kinh tế	Kế toán
241	Nguyễn Văn Quang		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán

242	Thái Thị Huyền Trâm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh du lịch, dịch vụ và giải trí	Quản trị khách sạn
243	Nguyễn Văn Long		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển (MDE)	Quản trị nhân lực
244	Phan Việt Hùng		Thạc sĩ	Kê toán	Kiểm toán
245	Trần Khánh Linh		Thạc sĩ	Kinh tế và kinh doanh	Thương mại điện tử
246	Trần Quốc Hùng		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Luật kinh tế
247	Huỳnh Việt Thiên Ân		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế
248	Nguyễn Ký Viễn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh toàn cầu	Quản trị khách sạn
249	Đỗ Thị Hằng Nga		Thạc sĩ	Triết học	Hệ thống thông tin quản lý
250	Lê Đắc Anh Khiêm		Thạc sĩ	Tài chính	Quản trị kinh doanh
251	Bùi Quang Trung		Thạc sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
252	Ông Nguyễn Chương		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế
253	Ngô Tân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Thống kê kinh tế
254	Đình Thị Thùy Na		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị nhân lực
255	Trần Đăng Nhân		Thạc sĩ	Chính sách công	Kinh tế
256	Phạm Thị Hoài Thương		Thạc sĩ	Giảng dạy ngôn ngữ	Quản trị kinh doanh
257	Trần Niên Tuấn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh toàn cầu	Quản trị khách sạn
258	Trần Hồng Vân		Thạc sĩ	Kê toán	Kiểm toán
259	Nguyễn Danh Khôi		Thạc sĩ	Chính sách công	Kinh tế
260	Văn Ngọc Đan		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh tổng quát	Kinh doanh thương mại
261	Trần Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Quản lý nhà nước
262	Đình Trần Thanh Mỹ		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
263	Lê Thị Tường Vi		Thạc sĩ	Quản lý quốc tế	Thương mại điện tử
264	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		Thạc sĩ	Quản lý tài chính	Tài chính - Ngân hàng
265	Hồ Phước Dũng		Thạc sĩ	Kê toán	Kê toán
266	Nguyễn Thành Long		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
267	Trần Danh Nhân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh toàn cầu	Kinh doanh thương mại
268	Nguyễn Phương Thảo		Thạc sĩ	Quản trị quốc tế	Marketing
269	Trần Thị Nga		Thạc sĩ	Kê toán	Kê toán
270	Trần Thị Minh Duyên		Thạc sĩ	Ngoại thương	Kinh doanh quốc tế
271	Dương Hạnh Tiên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
272	Nguyễn Cao Liên Phước		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
273	Vương Bảo Bảo		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng

274	Phan Thị Bích Vân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Thống kê kinh tế
275	Nguyễn Thị Diệu Phương		Thạc sĩ	TESOL	Kinh doanh thương mại
276	Lê Thị Thu Tâm		Thạc sĩ	Tài chính	Kế toán
277	Nguyễn Thị Nhã Uyên		Thạc sĩ	Tài chính	Quản trị kinh doanh
278	Lê Thị Trúc Loan		Thạc sĩ	Quản trị tài chính	Kiểm toán
279	Đỗ Việt Cường		Thạc sĩ	Luật thương mại quốc tế	Luật
280	Lâm Minh Quân		Thạc sĩ	Quản trị bán lẻ và Marketing	Quản trị kinh doanh
281	Nguyễn Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Kế toán	Kiểm toán
282	Phan Kim Tuấn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
283	Hà Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Toán ứng dụng	Thống kê kinh tế
284	Trần Văn Quang		Thạc sĩ	Luật kinh tế quốc tế	Luật kinh tế
285	Chu Mỹ Giang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
286	Lê Thị Phương Trang		Thạc sĩ	Luật kinh doanh quốc tế	Luật
287	Trần Hoàng Hiếu		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin truyền thông và hệ thống thông tin liên lạc	Hệ thống thông tin quản lý
288	Nguyễn Thị Ngọc Ly		Thạc sĩ	Du lịch di sản và phát triển	Quản trị khách sạn
289	Phan Nguyễn Diệu Hằng		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	Marketing
290	Trần Thiện Trí		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
291	Nguyễn Thị Kiều Trinh		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Quản lý nhà nước
292	Trần Thị Kim Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh toàn cầu - GMBA	Quản trị khách sạn
293	Nguyễn Trần Bảo Trân		Thạc sĩ	Quản trị và tài chính	Quản trị nhân lực
294	Tạ Nguyệt Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh thương mại
295	Phạm Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	Quản lý tài chính	Công nghệ tài chính
296	Trần Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Toán ứng dụng và tin học	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh
297	Hạ Ngọc Khánh Châu		Thạc sĩ	TESOL	Thương mại điện tử
298	Phạm Hồ Hà Trâm		Thạc sĩ	Kinh tế kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
299	Bùi Thị Khánh Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
300	Lê Mỹ Linh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
301	Nguyễn Bảo Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh quốc tế	Quản trị kinh doanh
302	Nguyễn Lê Khanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh thương mại
303	Võ Lê Đình Văn		Thạc sĩ	TESOL	Thương mại điện tử
304	Trương Nguyễn Khánh Đan		Thạc sĩ	Quản trị Du lịch và khách sạn	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

305	Trương Thị Ánh Nguyệt		Thạc sĩ	Luật Kinh doanh	Luật kinh tế
306	Dương Việt Anh		Thạc sĩ	Luật quốc tế	Luật
307	Dương Thị Thúy Quỳnh		Thạc sĩ	Quản trị	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
308	Lauri Tapio Louekari		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Thương mại điện tử
309	Phan Như Hiền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
310	Michael John McLelland		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Hệ thống thông tin quản lý
311	Trần Văn Lộc		Thạc sĩ	IT Convergence	Thương mại điện tử
312	Hoàng Lê Sao Mai		Thạc sĩ	Quản trị Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
313	Phùng Thị Phước An		Thạc sĩ	Quản lý lĩnh vực tài chính và phí tài chính	Quản trị nhân lực
314	Ngô Thị Minh Thư		Thạc sĩ	Quản trị chuỗi cung ứng	Quản trị kinh doanh
315	Philip Michael Caven III		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Hệ thống thông tin quản lý
316	Hoàng Hà		Thạc sĩ	Chiến lược và kỹ thuật tài chính	Kinh doanh thương mại
317	Văn Công Vũ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Quản lý nhà nước
318	Nguyễn Mạnh Hiếu		Thạc sĩ	KTPT	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
319	Lê Thị Phương Uyên		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
320	Hoàng Thị Kim Liên		Thạc sĩ	Chủ nghĩa khoa học xã hội	Thống kê kinh tế
321	Nguyễn Thị Như Quỳnh		Thạc sĩ	TESOL	Quản trị kinh doanh
322	Nguyễn Minh Tâm		Thạc sĩ	Marketing	Marketing
323	Nguyễn Thành Thủy		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin quản lý
324	Đỗ Hoàng Thu		Thạc sĩ	Tài chính	Thương mại điện tử
325	Nguyễn Văn Chức		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh
326	Trần Đình Long		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Thương mại điện tử
327	Trương Thị Hiếu Hạnh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh - Tài chính	Thương mại điện tử
328	Nguyễn Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	Quản trị	Kinh doanh quốc tế
329	Nguyễn Phi Lê		Thạc sĩ	Triết học	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh
330	Đặng Thị Thanh Hiền		Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn
331	Đào Công Bin		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Kinh tế
332	Trần Ngọc Tú		Đại học	Giáo dục thể chất	Kinh doanh thương mại
333	Tôn Long Cường		Đại học	Giáo dục thể chất	Kinh tế
334	Trần Ngọc Hùng		Đại học	Giáo dục thể chất	Kinh doanh thương mại

335	Huỳnh Thái Hưng		Đại học	Giáo dục thể chất	Quản trị kinh doanh
336	Hà Văn Nghiệp		Đại học	Giáo dục thể chất	Kinh doanh thương mại
337	Trần Văn Châu		Đại học	Giáo dục thể chất	Kinh tế
338	Nguyễn Đức Huân		Đại học	Giáo dục thể chất	Kinh tế
339	Trần Văn Huệ		Đại học	Giáo dục thể chất	Kinh tế
340	Võ Văn Dũng		Đại học	Giáo dục thể chất	Kinh tế

2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1	Đàm Mạnh Tú	Saigontourist tại Đà Nẵng		Đại học	Quản trị du lịch và dịch vụ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
2	Đặng Quốc Viện	Trung tâm CSKH - Tổng Công ty Điện lực Miền trung		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh
3	Đình Nguyễn Hoàng Anh	Premier Village Đà Nẵng Resort		Đại học	Quản trị du lịch và dịch vụ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
4	Đình Thị Thanh Nhân	Hoà Bình Group		Đại học	Việt Nam học	Hệ thống thông tin quản lý
5	Đình Trần Trung Hiếu	Công ty Cổ phần BYS		Đại học	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
6	Đỗ Minh Vũ	Mercure Ba Na Hill French Village		Đại học	QTKD Du lịch & dịch vụ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
7	Hà Ngọc Chung	Công ty CP TMDV SNV Group		Đại học	Công nghệ phần mềm	Hệ thống thông tin quản lý
8	Hồ Ngọc Hiếu	Công ty TNHH SMILE SOLUTION		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Hệ thống thông tin quản lý
9	Lê Khánh Hoàng	Văn phòng Cục sở hữu trí tuệ tại TP Đà Nẵng		Thạc sĩ	Luật Thương mại Quốc tế và So sánh	Luật kinh tế
10	Lê Quang Hạ	Sheraton Grand Da Nang Resort		Đại học	QTKD Du lịch & dịch vụ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
11	Lê Tấn Thanh Tùng	VITOURS		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Thống kê kinh tế
12	Lê Thị Ánh Phương	Công ty CP Phần mềm Bravo		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
13	Lê Thị Thu Hoài	Chuỗi khách sạn Raon		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
14	Lê Thục Dung	Khách sạn Balcona Đà Nẵng		Đại học	QTKD Du lịch & dịch vụ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

15	Lê Tự Việt Thắng	Trung tâm Phát triển hạ tầng CNTT Đà Nẵng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
16	Nguyễn Đăng Hiếu	Viet Art Group		Đại học	QTKD du lịch, nhà hàng và khách sạn	Quản trị khách sạn
17	Nguyễn Hữu Hùng	Công ty CP phần mềm quản lý doanh nghiệp tại Đà Nẵng(Fast)		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
18	Nguyễn Minh Đức	Intercontinental Danang Resort		Đại học	Cử nhân Thương mại	Quản trị khách sạn
19	Nguyễn Thanh Tàu	Công ty TNHH thực phẩm và đồ uống Salus		Đại học	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
20	Nguyễn Thanh Thủy	Trung tâm CNTT - VNPT Đà Nẵng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
21	Nguyễn Thị Cẩm Thạch	Tia Wellness Resort		Đại học	QTKD Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
22	Nguyễn Thị Minh Tâm	Công ty CP Khu du lịch Bắc Mỹ An		Đại học	Sư phạm Anh	Quản trị khách sạn
23	Nguyễn Thị Như Nguyệt	Hyatt Regency Resort Danang		Đại học	Tiếng Anh	Quản trị khách sạn
24	Nguyễn Thị Phương Nhung	Tập đoàn Fivigroup FVG		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
25	Nguyễn Thị Quyên	Vietnam Tramvelmart		Đại học	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
26	Nguyễn Văn Quý Long	Công ty TNHH Smile Solution		Đại học	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
27	Nguyễn Văn Tiến	Công ty FPT DPS		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
28	Nguyễn Văn Tùng	Cty TNHH Land Viet Tourist		Đại học	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
29	Phạm Viết Phú	Trưởng phòng phát triển ERP		Đại học	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
30	Phan Thị Hải Lý	Vietnam Tramvelmart		Đại học	QT doanh nghiệp du lịch và dịch vụ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
31	Thái Thị Hồng Vân	Tia Wellness Resort		Đại học	QTKD Du lịch & dịch vụ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

32	Tôn Nữ Hoàng Oanh	Radisson Blu Resort Hội AN		Đại học	QTKD Du lịch & dịch vụ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
33	Tổng Thị Thu Huyền	Công ty IndoSun		Đại học	Quản trị nhân lực	Quản trị khách sạn
34	Trần Lực	CN Saigontourist ĐN		Đại học	Tiếng Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
35	Trần Nguyễn Hồng Phúc	Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 3		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
36	Trần Quốc Huy	Công ty TNHH Smile Solution		Đại học	Công nghệ thông tin	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
37	Trần Vũ Minh Thi	Premier Village Danang Resort		Đại học	Quản trị khách sạn và tổ chức sự kiện quốc tế	Quản trị khách sạn
38	Trần Xuân Vũ	Công ty Green Global		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
39	Bùi Thị Ngọc Anh	Trường Đại học Ngoại Ngữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Hệ thống thông tin quản lý
40	Đoàn Thanh Xuân Loan	Trường Đại học Ngoại Ngữ		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh và ngôn ngữ học ứng dụng	Thống kê kinh tế
41	Hà Nguyễn Bảo Tiên	Trường Đại học Ngoại Ngữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn
42	Hồ Lê Minh Nghi	Trường Đại học Ngoại Ngữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn
43	Hồ Minh Thu	Trường Đại học Ngoại Ngữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn
44	Nguyễn Thị Cẩm Hà	Trường Đại học Ngoại Ngữ		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh và ngôn ngữ học	Quản trị khách sạn
45	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Đã nghỉ hưu		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Quản trị khách sạn
46	Nguyễn Thị Mỹ Phượng	Trường Đại học Ngoại Ngữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh và quản lý giáo dục	Quản trị khách sạn
47	Tôn Nữ Xuân Phương	Trường Đại học Ngoại Ngữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kinh tế
48	Trần Phương Thảo	Trường Đại học Ngoại Ngữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
49	Trần Thị Phước Hạnh	Trường Đại học Ngoại Ngữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
50	Đặng Ngọc Dục	Đã nghỉ hưu		Thạc sĩ	Toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
51	Đoàn Gia Dũng	Đã nghỉ hưu		Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp	Quản trị khách sạn

52	Đoàn Thị Lan Phương	Đã nghỉ hưu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
53	Lương Văn Hưng	FPT Software		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
54	Mai Quỳnh Anh	Trung tâm Tiếng Anh		Thạc sĩ	Marketing & giảng dạy ngôn ngữ	Quản trị khách sạn
55	Nguyễn Quý Tâm	Cty cổ phần công nghệ Sapo		Đại học	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
56	Nguyễn Thế Doanh	Tiền Phong Bank		Thạc sĩ	Quản Trị Kinh Doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
57	Lê Thị Thúy Mai	Trường Đại học FPT		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh (Tesol)	Quản trị khách sạn
58	Nguyễn Thị Thu Hương	Đã nghỉ hưu		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
59	Phan Ngọc Thắng	Công ty cổ phần TM DV SNV Group		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Hệ thống thông tin quản lý
60	Phan Trọng An	Đã nghỉ hưu		Thạc sĩ	Quản Trị Kinh Doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
61	Trần Anh Khoa	Công ty TNHH DV& QC ENJOY		Đại học	Công Nghệ Thông Tin & Quản Trị Kinh Doanh	Hệ thống thông tin quản lý
62	Trần Thị Diệu Anh	Công ty TNHH MTV Đào tạo và Tư vấn AQ Leadership		Thạc sĩ	Quản trị truyền thông	Hệ thống thông tin quản lý
63	Trần Văn Nghiệp	Đã nghỉ hưu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
64	Võ Đức Hồng	CÔNG TY TNHH CODE ENGINE STUDIO VIỆT NAM		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh
65	Trần Xuân Mới	ATM Asia		Thạc sĩ	Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
66	Nguyễn Việt Thắng	Công ty TNHH MTV TM&DV City Glory		Đại học	Du lịch	Quản trị khách sạn
67	Lê Thị Kim Chi	Vietnam Travelmart		Thạc sĩ	Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

68	Anantar Kar	Trung tâm Đào tạo quốc tế, Trường ĐH Kinh tế, ĐHQĐHN		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Kinh doanh quốc tế
69	Trần Minh Thuận	Văn phòng luật sư		Thạc sĩ	Luật	Thương mại điện tử
70	Võ Phúc Đồng	Chi cục thống kê khu vực Sơn Trà - Ngũ Hành Sơn		Thạc sĩ	Thống kê	Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh
71	Nguyễn Thị Như Liêm	Đã nghỉ hưu	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế